

Undp-fpd-snv-wwf-WB-iucn



**Kỷ Yếu Hội thảo
bài học kinh nghiệm các dự án
kết hợp bảo tồn với phát triển**



**12-13 tháng 6 năm 2000
Khách sạn Horison
HÀ NỘI – VIỆT NAM**

Mục lục

1. Giới thiệu	4
2. Phát biểu khai mạc	5
2.1 Cục Kiểm lâm	5
2.2 UNDP	8
3. Lịch sử quốc tế các dự án bảo tồn kết hợp với phát triển	9
4. Báo cáo của các dự án bảo tồn kết hợp với phát triển	12
4.1 Kinh nghiệm và thách thức của Vườn quốc gia Cúc Phương	12
4.2 Kinh nghiệm và thách thức của Khu bảo tồn Thiên nhiên Vụ Quang	17
4.3 Kinh nghiệm và thách thức của Khu bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát	19
4.4 Kinh nghiệm và thách thức của Khu bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng	26
5. Bài học kinh nghiệm từ các dự án bảo tồn và phát triển (BTPT) qua các phiếu điều tra và tham quan hiện trường	29
5.1 Quá trình lập kế hoạch và thiết kế dự án	29
5.2 Các mục tiêu và hoạt động dự án	29
5.3 Cơ cấu tổ chức dự án và hợp tác/phối hợp	30
5.4 Thực hiện dự án	30
5.5 Năng lực quản lý (bao gồm các thách thức)	30
5.6 Đánh giá tác động bảo tồn	32
6. Những vấn đề chính rút ra từ phiếu thăm dò và tham quan hiện trường các dự án BTPT	34
7. Phân tích của chuyên gia quốc tế về các vấn đề thuộc dự án BTPT	36
8. Vấn đề mấu chốt đảm bảo thành công các dự án BTPT tương lai	36
9. Kết quả thảo luận nhóm về các khó khăn và nguyên nhân	36
9.1 Nhóm A1: Lập kế hoạch kết hợp hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm	37
9.2 Nhóm A2: Lập kế hoạch kết hợp hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm	38
9.3 Nhóm B: Khung chính sách	39
9.4 Nhóm C: Các mối quan hệ về thể chế	40
9.5 Nhóm D: Các khó khăn trong quản lý	40
10. Đề xuất của các nhóm nhằm giải quyết các vấn đề	40
10.1 Nhóm A1: Lập kế hoạch kết hợp hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm	41
10.2 Nhóm A2: Lập kế hoạch kết hợp hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm	42
10.3 Nhóm B: Khung chính sách	43
10.4 Nhóm C: Các mối quan hệ về thể chế	44
10.5 Nhóm D: Các khó khăn trong quản lý	46
11. Các nhu cầu hỗ trợ cho dự án BTPT	47
12. Các đề tài dự kiến cho Hội thảo BTPT tiếp theo	57
Phụ lục A: Danh sách đại biểu tham dự Hội thảo BTPT	58
Phụ lục B: Phương pháp tổ chức Hội thảo BTPT	61
Phụ lục C: Ý tưởng tổ chức hội thảo BTPT	64
Phụ lục D: Chương trình nghị sự Hội thảo BTPT	65
Phụ lục E: Tóm tắt các ý kiến đóng góp sau Hội thảo BTPT	66
Phụ lục F: Thông cáo báo chí về Hội thảo BTPT	
Phụ lục G: Một số hình ảnh Hội thảo BTPT	

Danh mục các cụm từ viết tắt

BZ	Vùng đệm
CARE	Tổ chức CARE quốc tế ở Việt Nam
CIDA	Tổ chức Phát triển Quốc tế Canada
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DOSTE	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
EC	Ủy Ban Châu Âu
FFI	Tổ chức Động Thực vật Quốc tế
FIPI	Viện Điều tra Qui hoạch rừng
FPD	Cục Kiểm lâm
GTZ	Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức
ICDP	Dự án kết hợp Bảo tồn với Phát triển (BTPT)
IUCN	Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MOSTE	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
NEA	Cục Môi trường
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NR	Khu dự trữ thiên nhiên
NTFP	Các sản phẩm ngoài gỗ
PA	Khu bảo tồn
PARC	Dự án Xây dựng các Khu bảo tồn để Bảo vệ Tài nguyên Thiên nhiên
PMU	Ban quản lý dự án
PRA	Đánh giá nông thôn có sự cùng tham gia của người dân
SFNC	Dự án Lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên ở tỉnh Nghệ An
Sida	Tổ chức Phát triển Quốc tế của Thụy Điển
SNV	Tổ chức Phát triển của Hà Lan
UMTN	Khu bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng
R	
UMTN	Ban Quản lý KBTTN U Minh Thượng
RMC	
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNEP	Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc
WB	Ngân hàng Thế giới
WWF	Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên

1. Giới thiệu

Các Dự án Kết hợp Bảo tồn với Phát triển (BTPT) có mục tiêu bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học của Việt Nam đồng thời cải thiện đời sống kinh tế của người dân sống trong các khu bảo tồn. Bằng việc cung cấp các phương thức khai thác tài nguyên thích hợp cho người dân sống bên trong và xung quanh các khu bảo tồn (ví dụ, nông lâm kết hợp hoặc du lịch sinh thái), dự án sẽ có cơ hội tốt hơn nhằm bảo vệ các loài động thực vật sinh sống trong các hệ sinh thái dễ bị phá vỡ. Đây chính là luận điểm đằng sau các dự án BTPT.

Do một số dự án BTPT ở Việt Nam đã bước sang năm thứ hai của quá trình thực hiện, điều quan trọng là người làm dự án gặp gỡ thảo luận những bài học kinh nghiệm cũng như các thách thức và thành công từ các hoạt động hiện trường. Hội thảo những bài học kinh nghiệm qua các dự án BTPT tổ chức trong các ngày 12-13 tháng 6 năm 2000 là cơ hội đầu tiên để người làm dự án gặp gỡ và trao đổi kinh nghiệm. Bắt đầu một cuộc đối thoại giữa những người làm dự án BTPT tuy là một mục tiêu đơn giản song lại rất quan trọng của hội thảo này. Chúng tôi hy vọng các đại biểu sẽ tiếp tục cuộc đối thoại đã được khởi đầu tại hội thảo này.

Với 78 đại biểu đại diện cho các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực kết hợp bảo tồn với phát triển, hội thảo đã quy tụ được nhiều đại biểu tài năng và có kinh nghiệm quan tâm đến bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời đáp ứng các nhu cầu cơ bản của người dân địa phương. Các nhà nghiên cứu, các nhà tài trợ quốc tế, các chuyên viên chính phủ, cán bộ quản lý dự án, cán bộ công nhân viên các khu bảo tồn là một phần trong số các đại biểu có mặt tại hội thảo. Sự đóng góp của các đại biểu giúp cho việc đưa ra các đề xuất nhằm tăng cường hiệu quả cho các hoạt động dự án BTPT tại Việt Nam.

Kỷ yếu hội thảo này nhằm thu tóm tính năng động của hội thảo và thể hiện tổng quan về hội nghị. Tất cả các báo cáo trình bày tại hội thảo đều được ghi trong kỷ yếu cùng với danh mục khách mời. Chúng tôi khuyến khích quý vị liên hệ với các đại biểu dự hội thảo để chia sẻ các thông tin, coi đó là phương tiện hỗ trợ cho quá trình học hỏi kinh nghiệm về dự án BTPT. Mỗi dự án đều có thể chia sẻ, học hỏi từ dự án khác. Những người làm dự án BTPT ở Việt Nam chính là nguồn lực tốt nhất giúp tháo gỡ nhiều vấn đề đang đặt ra chung cho mọi người.

Hội thảo do UNDP và Cục Kiểm lâm phối hợp tổ chức. Tuy nhiên, hội thảo sẽ không thể tiến hành được nếu thiếu sự hỗ trợ của một số tổ chức khác. Dự án PARC do GEF/UNDP tài trợ đã cung cấp kinh phí thuê địa điểm hội thảo và chuyên gia quốc tế. Tổ chức SNV hỗ trợ một phần kinh phí và giúp biên soạn tài liệu này. Ngoài ra, một số tổ chức như IUCN, WWF, Ngân hàng Thế giới cũng đóng góp một phần kinh phí mà thiếu nó hội thảo sẽ không thể tiến hành.

2. Phát biểu khai mạc

2.1 Cục Kiểm lâm

Ông Nguyễn Bá Thụ, Cục trưởng Cục Kiểm lâm

Kính thưa quý vị đại biểu,
Thưa toàn thể hội nghị,

Rừng Việt Nam rất đa dạng về mặt sinh học. Qua các cuộc điều tra, khảo sát của các nhà khoa học trong và ngoài nước đã phát hiện được một số khu rừng có tính đa dạng sinh học cao chẳng những đối với nước ta mà còn đối với cả khu vực và thế giới. Trong tổng số khoảng 12.000 loài thực vật, trên 7000 loài cây có mạch đã được xác định tại Việt Nam. Khu hệ động vật ở Việt Nam có tính đặc thù địa phương cao. Việt Nam có nhiều loài đặc hữu nhất trong tiểu vùng Đông dương. Ví dụ: Việt Nam có 15 trong số 21 loài linh trưởng đã tìm thấy ở tiểu vùng, trong đó gồm 7 loài đặc hữu ở Đông dương, đó là các loài Voọc mũi hếch (*Pygathrix avunculus*)-một loài đang bị đe dọa nghiêm trọng, hiện chỉ tìm thấy ở khu Bảo tồn Thiên nhiên Na Hang, Voọc đầu trắng, Voọc mõng trắng (*Trachypithecus francoisi*) loài Vượn đen. Trong vòng 5 năm (1992-1997) Việt Nam đã phát hiện được 5 loài thú lớn, trong đó nổi bật là Sao la được tìm thấy ở Nghệ An và Hà Tĩnh, và Mang Trường Sơn trú ngụ trên khu rừng trải dài từ Nghệ An đến Lâm Đồng,

Tuy nhiên, trải qua một thời gian dài, nhất là trong những năm chiến tranh ác liệt, diễn biến tài nguyên rừng đã có nhiều thay đổi, những di sản sinh học phong phú của Việt Nam đang bị đe dọa nghiêm trọng. 28 loài thú, 40 loài chim, 7 loài bò sát và một số loài lưỡng cư được ghi trong Danh sách đỏ. Nguyên nhân của sự thay đổi và mất mát này trước tiên là do sự suy giảm nhanh chóng độ che phủ của rừng và sức ép mạnh mẽ của nạn săn bắn. Sự xâm lấn đất rừng để canh tác nông nghiệp vì áp lực dân số, tình trạng không an toàn lương thực, những nhu cầu thương mại và những phương thức sử dụng đất không bền vững về mặt sinh thái, trong đó kể cả việc khai thác gỗ đã làm diện tích rừng bị giảm nhanh chóng. Chất lượng sinh cảnh rừng cũng đang bị phá huỷ một cách trầm trọng. Sự kết hợp của áp lực săn bắn, mất hoặc chia cắt sinh cảnh đã làm cho nhiều loài có nguy cơ bị tiêu diệt.

Nếu bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có mà đặc biệt là các khu rừng đặc dụng thì sẽ bảo vệ được tính đa dạng sinh học và đặc biệt là các loài động, thực vật đang bị đe dọa tuyệt chủng. Nhận thức được tầm quan trọng này, Chính phủ đã có những biện pháp tích cực để bảo tồn đa dạng sinh học phong phú ở Việt Nam. Việc thành lập hệ thống các khu rừng đặc dụng, đồng thời với việc ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm quản lý và xây dựng hệ thống này là một minh chứng cho sự cố gắng ban đầu của Việt Nam. Hiện tại đã hình thành một hệ thống các khu rừng đặc dụng, trong đó bao gồm các Vườn Quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, các Khu bảo tồn loài, và các Khu bảo vệ cảnh quan. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều bước nhằm bảo vệ đa dạng sinh học đồng thời vẫn cải thiện được chất lượng cuộc sống của công đồng dân cư sống trong và xung quanh khu rừng đặc dụng. Hệ thống các khu đặc dụng Việt Nam được xây dựng và quản lý theo “Luật Bảo vệ và Phát triển rừng”, luật này được Quốc hội thông qua năm 1991. Việt Nam đã tham gia một số công ước và hiệp ước quốc tế, đã trở thành thành viên Công ước Washington (CITES), diễn đàn hổ toàn cầu (GTF) và đã phê duyệt Công

ước Bảo tồn Đa dạng sinh học. Trong cố gắng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, Chính phủ đã xây dựng và thực thi một số chương trình nhằm giải quyết việc giao đất, giao rừng, phục hồi rừng và cung cấp các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm.

Với chức năng quản lý và bảo vệ rừng, lực lượng Kiểm lâm, trong 27 năm kể từ khi thành lập, đã tham gia tích cực trong công tác tổ chức rừng và nghề rừng, triển khai việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hàng năm. Với ý tưởng chính là các khu bảo tồn chỉ có thể được quản lý một cách có hiệu quả, nguồn tài nguyên thiên nhiên chỉ có thể được bảo vệ một khi đời sống của dân quanh vùng ổn định, chất lượng sống được nâng cao, lực lượng Kiểm lâm còn làm nòng cốt trong công tác giao đất lâm nghiệp, từng bước làm cho rừng có chủ, tạo động lực đưa nghề rừng ở từng địa phương phát triển theo hướng thâm canh đất đai và rừng, tạo ra hàng vạn công ăn việc làm, góp phần xoá đói giảm nghèo ở miền núi và trung du. Trong quá trình thực hiện giao đất khoán rừng đã gắn chặt định canh, định cư, xây dựng các mô hình nông lâm theo hướng cộng đồng và hướng dẫn người dân sau khi nhận đất làm vườn rừng có hiệu quả.

Ngay từ năm 1962, khi Nhà nước Việt Nam có quyết định thành lập Khu rừng cấm Cúc Phương (sau này trở thành Vườn Quốc gia đầu tiên ở Việt Nam) các dự án (trong đó bao gồm cả hoạt động bảo tồn và phát triển) đã được Nhà nước Việt Nam đầu tư cho Cúc Phương vì muốn bảo tồn được thì phải phát triển, phát triển để bảo tồn. Vào thời điểm đó, khái niệm dự án “Bảo tồn kết hợp với phát triển” chưa được hình thành song các hoạt động của chúng đã chứa đựng cả bảo tồn và phát triển. Kể từ đó hàng loạt các dự án Bảo tồn trong nước, bao gồm cả các hoạt động phát triển, đã được thực thi tại nhiều Vườn Quốc gia và Khu Bảo tồn Thiên nhiên. Các dự án Bảo tồn kết hợp với phát triển do Quốc tế tài trợ cho Các Vườn Quốc gia và các khu Bảo tồn ở Việt Nam được thực thi vào những năm đầu của thập kỷ 90, ví dụ Khu Bảo tồn Thiên nhiên Hoàng Liên, Vườn Quốc gia Ba Vì, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Vũ Quang. Tài trợ của Quốc tế cho các dự án Bảo tồn kết hợp với phát triển ở Việt Nam tăng mạnh vào năm 1996. Quỹ Môi trường Toàn cầu, Ngân hàng Thế giới, và Cộng đồng Châu Âu đã bắt đầu tài trợ cho các dự án theo hướng này. Ngày nay, tài trợ trong nước và Quốc tế cho các dự án Bảo tồn kết hợp với phát triển là những công cụ chính để bảo tồn nguồn tài nguyên đa dạng sinh học quý báu ở Việt Nam. Hiện nay có 12 dự án Bảo tồn kết hợp với phát triển đang được thực thi tại Việt Nam. Hội thảo này là bước đầu tiên trong một quá trình mang tính chất lâu dài nhằm chia sẻ các bài học rút ra từ các dự án Bảo tồn kết hợp với phát triển ở Việt Nam từ trước tới nay và thảo luận những giải pháp để thực hiện các dự án có hiệu quả hơn.

Kính thưa các quý vị đại biểu,

Một trong số các hoạt động không thể thiếu được của các dự án bảo tồn kết hợp với phát triển là hoạt động giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, về bảo vệ môi trường có sự tham gia của người dân vào công tác bảo tồn. Mới đây nhất, Cuộc thi “Bảo vệ rừng cho hôm nay và mai sau” do Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên, Cục Kiểm lâm, và Báo sinh viên Việt Nam-Hoa học trò tổ chức (từ 15/2 đến 15/5/2000) đã thu hút được 61.525 em từ khắp các tỉnh thành trong cả nước tham gia là một ví dụ sinh động.

Để kết thúc bài phát biểu, đồng thời khai mạc hội thảo tôi xin trích dẫn Khẩu hiệu: "Trước khi chặt một cây, hãy trồng một rừng cây" của một em học sinh đoạt giải nhất về khẩu hiệu của cuộc thi.

2.2 UNDP

Ông Craig Leisher, Chuyên gia Môi trường của UNDP

Kính thưa các quý vị,

Đây là hội thảo đầu tiên và tôi hy vọng sẽ mở đầu cho các cuộc hội thảo tiếp theo về dự án bảo tồn kết hợp với phát triển. Trong gần sáu tháng qua, chúng tôi đã cùng nhau làm việc và suy ngẫm về hội thảo này. Cứ sau một vài tuần, một nhóm gồm 12 thành viên lại cùng nhau gặp gỡ thảo luận, trao đổi về hội thảo. Tôi xin cảm ơn tất cả các thành viên đã dành nhiều thời gian, kể cả thời gian của riêng mình, để hội thảo này được tổ chức ngày hôm nay.

Tôi cũng xin cảm ơn Cục Kiểm lâm về các hỗ trợ mà cơ quan này dành cho hội thảo và về vai trò là người bảo trợ chính. Tôi cảm ơn dự án PARC đã dành nhiều thời gian giúp đỡ tổ chức hội thảo cùng các hỗ trợ tài chính để hội thảo được tiến hành. Tôi cảm ơn Tổ chức SNV đã cung cấp hỗ trợ cần thiết về mặt tổ chức và thay mặt cho nhóm công tác phi chính phủ đưa ra nhiều ý tưởng xung quanh việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp bền vững. Tôi cũng xin cảm ơn các tổ chức IUCN, WWF và Ngân hàng Thế giới về những đóng góp quan trọng cho hội thảo này.

Xin lưu ý rằng, mục tiêu hàng đầu của hội thảo là chia sẻ các bài học kinh nghiệm và thông tin. Chúng ta cần có thêm đối thoại giữa những người thực hiện dự án kết hợp bảo tồn với phát triển.

Tuy nhiên, chúng ta không thể đề cập đến tất cả các vấn đề chỉ trong vòng hai ngày. Do vậy, xin quý vị thông cảm vì những phương pháp và đề xuất của hội thảo chưa thể hoàn hảo. Hội thảo lần này chỉ là điểm khởi đầu, chưa mang đầy đủ tính bao quát hoặc hoàn chỉnh. Song, sự có mặt của các quý vị đại biểu tại cuộc hội thảo này đã là một sự khởi đầu tốt đẹp.

Theo chương trình nghị sự, mục tiêu hàng đầu là chia sẻ các bài học kinh nghiệm. Mục tiêu thứ hai là đưa ra các đề xuất nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động dự án BTPT, song trước hết phải xác định được những vấn đề then chốt. Để làm được điều đó, chúng tôi đã xây dựng phương pháp sau đây (xem Phụ lục B).

Như các quý vị thấy trong chương trình, chúng tôi dành ra một số thời gian giải lao để quý vị có dịp gặp gỡ các đồng nghiệp hoạt động tại một số dự án BTPT.

Một điểm liên quan đến phương pháp sáng nay là, do chúng ta sẽ nghe trình bày các báo cáo dự án, quý vị hãy ghi lại trên các tấm bìa các vấn đề nổi cộm chưa được đề cập và gắn trên các tấm bảng đặt tại góc phòng. Chỉ nên đề cập đến các nội dung chưa được trình bày trên bảng. Danh mục các vấn đề này sẽ là cơ sở cho thảo luận chiều nay. Xin hãy chỉ ghi một nội dung trên mỗi tấm bìa và mỗi lần trình bày không quá hai bìa.

Trên bìa hãy ghi bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh để tiết kiệm thời gian cho dịch thuật. Các tấm bìa sẽ được thu hồi sau mỗi lần trình bày.

Thay cho lời chào kết thúc, cho phép tôi được giới thiệu vị chủ tọa cho phiên họp sáng nay: ông Nguyễn Văn Cương.

3. Lịch sử quốc tế các dự án BTPT

Bà Sajel Worah

Bà Worah giới thiệu ngắn gọn lịch sử, nguồn gốc các dự án BTPT. Mặc dầu khái niệm BTPT ít được sử dụng trước khi nó được trình bày trong một báo cáo của Ngân hàng Thế giới cách đây khoảng tám năm, khái niệm này đã tồn tại nhiều năm trước đó như một phương thức tiếp cận phát triển. Bà Worah nhấn mạnh BTPT chính là **phương thức tiếp cận** chứ không mang ý nghĩa dự án. Đó là phương thức tiếp cận nhằm đáp ứng các ưu tiên về phát triển xã hội và các mục tiêu bảo tồn và do vậy được căn cứ trên các mối quan hệ giữa bối cảnh xã hội và môi trường thiên nhiên.

Trong khi giới thiệu phương thức tiếp cận BTPT, trước hết bà Worah nêu câu hỏi tại sao phương thức này hiện đã trở thành phổ biến đến như vậy. Bà nêu ra những điểm sau đây:

- các phương thức bảo tồn hiện tại (hầu hết dựa vào việc tăng cường công tác quản lý khu bảo tồn) là không hiệu quả;
- các mâu thuẫn gia tăng giữa người sử dụng nguồn tài nguyên (các cộng đồng địa phương) với người quản lý tài nguyên (nhà nước);
- các vấn đề về tính công bằng (chia sẻ chi phí-lợi nhuận) trong bảo tồn ngày càng trở lên rõ hơn;
- người dân địa phương có thêm nhận thức chính trị và đòi có được các quyền lớn hơn;
- các mô hình phi tập trung hoá trong quản lý nguồn tài nguyên (bên ngoài các khu bảo tồn) đã bắt đầu đem lại kết quả tốt; và
- nhiều nhà tài trợ ưa thích phương thức tiếp cận BTPT do chúng phù hợp với các ưu tiên của họ.

Bà Worah tiếp tục giới thiệu tiến trình vận động của phương thức BTPT. Bà đề cập đến các nhận thức cơ bản về khái niệm BTPT ở từng giai đoạn khác nhau và mô tả các hoạt động dự án được thiết kế trên cơ sở đó. Cuối cùng, bà nêu một số bài học kinh nghiệm quan trọng.

Biểu 1: Tiến trình vận động của phương thức BTPT- Các Giả thuyết cơ bản, các Hoạt động và Bài học Kinh nghiệm liên quan

Giả thuyết chung	Hoạt động “Tiêu biểu”	Bài học kinh nghiệm
<i>Khi phương thức tiếp cận BTPT ở vào giai đoạn đầu của quá trình phát triển, ý tưởng bao trùm lúc đó là... nếu các nhu cầu cơ bản của người dân sống bên trong hoặc xung quanh các khu giàu tính đa dạng sinh học không được đáp ứng, họ sẽ không ủng hộ (hoặc có thái độ chống đối) các nỗ lực bảo tồn.</i>	Các hoạt động “phát triển xã hội” như xây dựng đường sá, cung cấp nguồn nước, trường học, trung tâm y tế v.v...	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hưởng lợi thụ động ▪ Thiếu quyền sở hữu ▪ Chi phí đầu vào lớn ▪ Không bền vững ▪ Các mối quan hệ với bảo tồn không rõ ràng hoặc không tồn tại.

<p><i>Tuy nhiên, do các dự án BTPT được thiết kế theo ý tưởng trên không hiệu quả, ý tưởng tiếp theo là... có thể giảm nhẹ tác động của cộng đồng địa phương lên tính đa dạng sinh học bằng cách cung cấp cho họ các phương thức thay thế lối sống phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên.</i></p>	<p>Xây dựng các “phương thức phát triển đời sống dân sinh” như nông lâm kết hợp, dệt vải, nuôi ong, trồng nấm, rau xanh v.v...</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các mối quan hệ bảo tồn-phát triển yếu/không rõ ràng ▪ Mất kiến thức/cách quản lý truyền thống ▪ Thiếu mối quan hệ giữa người dân với nguồn tài nguyên làm giảm sự quan tâm của. ▪ Thất bại trong phát triển/kinh nghiệm thu được hạn chế
<p><i>Do đó ý tưởng tiếp theo là ... cộng đồng địa phương có thể sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách “khôn khéo” nếu “mối quan hệ” giữa bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện dân sinh “rõ ràng”</i></p>	<p>Các “giá trị gia tăng” nhờ vào nguồn tài nguyên thiên nhiên được khai thác một cách bền vững như nuôi ong trong rừng, thu hoạch sản phẩm ngoài gỗ, tiêu thụ sản phẩm và du lịch sinh thái.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trở ngại chính sách/pháp lý (khả năng tiếp cận/sở hữu) ▪ Thiếu hụt thông tin về đa dạng sinh học/các tác động. ▪ Cơ chế chia sẻ lợi nhuận không thích hợp ▪ Mâu thuẫn nội bộ
<p><i>Sau đó, quyền sở hữu trở lên rõ ràng hơn ... cộng đồng sẽ tham gia bảo tồn nguồn tài nguyên nếu họ được “quyền” tham gia quyết định việc sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên.</i></p>	<p>Được tiếp cận tài nguyên và chia sẻ lợi ích, các khu sử dụng đa mục đích, xây dựng kế hoạch và quản lý có sự cùng tham gia (thường giới hạn cho các khu vực hoặc các nguồn tài nguyên cụ thể)</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trở ngại chính sách/pháp lý (khả năng tiếp cận/sở hữu) ▪ Tiến trình diễn ra kém hiệu quả/thiếu kinh nghiệm ▪ Các thế lực/đe dọa từ bên ngoài không được đề cập đến ▪ “Sự tham gia/quyền lợi” quá hạn hẹp để đảm bảo có được mối quan hệ lâu dài

Theo bà Worah, suy nghĩ hiện nay xung quanh phương thức tiếp cận BTPT là cần lui một bước và suy nghĩ rộng hơn về các vấn đề liên quan đến phát triển và bảo tồn lâu dài. Ví dụ, theo kinh nghiệm thì việc chấp nhận các thoả thuận đạt được qua đàm phán giữa các bên liên quan ở các cấp và qui mô khác nhau là rất quan trọng trong quá trình xây dựng và thực hiện có hiệu quả các dự án BTPT. Chúng ta cần xây dựng các thoả thuận hợp tác chung trong đó chú ý đến lợi ích của các bên liên quan. Bà Worah cho rằng điều đó có nghĩa phải thu hút sự tham gia của các đối tượng không tham gia trực tiếp vào công tác quản lý vườn quốc gia như cộng đồng địa phương, chính phủ, các nhà tài trợ, các tổ chức bảo tồn v.v.

Cần có khung hoạt động rộng hơn. Bảo tồn dài hạn phụ thuộc vào việc xây dựng, thực hiện, giám sát và chấp nhận các thoả thuận đạt được thông qua đàm phán giữa các bên liên quan theo các cấp độ và qui mô khác nhau. Song chúng ta cũng cần lưu ý đến một số vấn đề như:

Chính sách/Môi trường pháp lý. Chúng ta cần tính xem các hoạt động được triển khai như thế nào nếu các chính sách không nhất quán hoặc bất hợp lý. Các dự án BTPT vốn hàm chứa

nhiều nội dung liên quan đến nhiều ngành nên cần có một bức tranh, một cái nhìn bao quát hơn.

Quản lý mâu thuẫn/xung đột. Chúng ta phải thấy rằng các bên tham gia đều có quyền lợi của bản thân trong các vấn đề bảo tồn bảo tồn và phát triển. Vì vậy, quản lý các mâu thuẫn (về quyền lợi) trở thành một thực tiễn và là một vấn đề quan trọng cần xử lý.

Các lợi ích tiềm ẩn. Chúng ta không thể bỏ quên nội dung quan trọng này. Tất cả các lợi ích tiềm ẩn cần được đem ra bàn đàm phán trong thời gian xây dựng và thực hiện các dự án BTPT.

Sự dung hoà. Đây là vấn đề rất quan trọng. Chúng ta cần đạt được sự dung hoà. Những gì cá nhân X muốn? Những gì những cá nhân khác cần? Trong tiến trình này, vừa phải đạt được sự thoả hiệp, vừa diễn ra sự “cho” và “nhận”.

Khung thời gian. Không có cách nào có thể giúp đạt được thành công nhanh chóng trong phương thức BTPT. Để thành công cần có thời gian song thường một dự án BTPT lại quá ngắn ngủi.

Tăng cường thể chế. Hiện còn là một điểm yếu. Ví dụ, có người có thể thực hiện dự án 10 năm. Nhưng sau khi dự án kết thúc, các hoạt động cũng kết thúc luôn. Phát triển thể chế là một vấn đề rất lớn và rất quan trọng.

4. Trình bày dự án BTPT

Bốn trong số các dự án kết hợp bảo tồn với phát triển được coi là lâu năm nhất và có nhiều kinh nghiệm nhất đã được mời chia sẻ các kinh nghiệm và thách thức liên quan đến công tác quản lý dự án. Mục tiêu là đưa ra một số minh họa về các vấn đề then chốt hiện nay trong hoạt động BTPT và mở đầu cho cuộc trao đổi thông tin giữa các đại biểu tham gia BTPT để qua đó hiểu thêm các dự án đã trải qua các thời khắc khó khăn và đạt được các thành công như thế nào trong công tác quản lý. Các đại biểu BTPT nhận thấy họ không đơn độc vì họ cùng có nhiều vấn đề chung cần giải quyết.

4.1 Kinh nghiệm và thách thức của Vườn quốc gia Cúc Phương

Ông Trương Quang Bích, Phó Giám đốc Vườn quốc gia.

Kính thưa các vị đại biểu,
Thưa toàn thể Hội nghị,

Thay mặt những người thực hiện dự án Bảo tồn Cúc Phương, tôi xin trình bày báo cáo kết quả hoạt động của dự án. Trong báo cáo này, tôi chỉ xin đề cập đến những hoạt động chính, những nội dung mà hội nghị này quan tâm.

Dự án Bảo tồn Cúc Phương được triển khai từ năm 1996 với sự tài trợ của liên minh dầu khí BP & Statoil, tổ chức phi chính phủ ARA của Đức, Quỹ tài trợ Úc, Quỹ tài trợ Canada và Đại sứ quán Anh. Tổ chức Động thực vật quốc tế (FFI) phối hợp cùng Vườn quốc gia Cúc Phương thực hiện Dự án này tại Cúc Phương.

Mục tiêu của dự án là giúp Vườn quốc gia trong công tác bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của Vườn quốc gia Cúc Phương. Để đạt được mục tiêu này, dự án tập trung vào các lĩnh vực sau:

1. *Nghiên cứu kinh tế xã hội*: Nghiên cứu sự phụ thuộc của các cộng đồng vào các sản phẩm rừng. Kết quả này sẽ phục vụ cho công tác bảo vệ Vườn quốc gia, phục vụ cho việc xây dựng những dự án phát triển và các hoạt động kinh tế nhằm giảm bớt sự phụ thuộc của người dân vào rừng.
2. *Nâng cao nhận thức bảo tồn*: Dự án thông qua các chương trình giáo dục nhận thức tại trường học (câu lạc bộ bảo tồn), tại thôn bản (chương trình thôn bản), và tại Vườn quốc gia Cúc Phương (chương trình giáo dục du khách) để nâng cao nhận thức cho người dân về thiên nhiên, về bảo tồn và về Vườn quốc gia Cúc Phương.
3. *Nghiên cứu sinh học*: Nghiên cứu hệ động thực vật Cúc Phương để từ đó thiết lập các dữ liệu cơ bản về giá trị sinh học của Vườn quốc gia. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp Vườn quốc gia quản lý có hiệu quả hơn. Kết quả này còn cung cấp cho các nước trong khu vực và trên thế giới kiến thức về hệ sinh thái rừng và những loài bản địa của Việt Nam.

4. *Củng cố nghiệp vụ chuyên môn*: Dự án tạo điều kiện cho nhân viên của Vườn quốc gia, nhân viên dự án và một số tổ chức trong nước nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Dự án còn làm việc với các tổ chức địa phương (đoàn thanh niên, hội phụ nữ, sở giáo dục, giáo viên và chính quyền) để thiết lập mối quan hệ tốt cho chương trình giáo dục bảo tồn.
5. *Bảo tồn loài*: Hiện nay đang tiến hành hai chương trình bảo tồn loài nhằm bảo tồn những loài bị đe dọa bởi nạn săn bắn: chương trình nhân giống và nghiên cứu loài cây vằn và chương trình nghiên cứu sinh thái loài rùa. Cả hai chương trình này tập trung ở cấp toàn quốc.

Trong quá trình thực hiện, dự án đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình từ nhiều phía, song vẫn gặp một số trở ngại sau đây:

Những trở ngại mà dự án gặp phải và cách giải quyết:

- Trở ngại đầu tiên mà dự án gặp phải là trình độ học vấn của nhân viên địa phương rất hạn chế. Đây là lực lượng rất quan trọng để tiến hành công việc ở các địa bàn. Do vậy dự án đã dành nhiều thời gian và công sức để đào tạo họ.
- Ý thức của một số giáo viên trong một số trường học về việc đưa nội dung sinh hoạt Câu lạc bộ vào nhà trường còn yếu. Thông qua các hoạt động phong phú, bổ ích và lành mạnh, Câu lạc bộ đã cuốn hút các em học sinh và một số thầy cô giáo, những người lúc đầu còn e dè vào phong trào chung.
- Cúc Phương và vùng phụ cận ở xa trung tâm văn hoá và khoa học kỹ thuật nên cũng ảnh hưởng một phần đến tiến độ của dự án. Ví dụ: sửa chữa trang thiết bị phải ra tận Hà Nội, có khi phải mang ra nước ngoài, đường dây điện thoại không tốt v.v.
- Giai đoạn đầu, một số cán bộ dự án không phải người của Vườn quốc gia và một số chuyên gia nước ngoài tham gia chưa hiểu rõ những khó khăn về kinh tế xã hội trong khu vực, chưa hiểu rõ nội qui, qui chế của Vườn quốc gia nên sự hợp tác giữa hai bên còn một số hạn chế. Sau đó hai bên đã họp giao ban đều đặn hàng tháng, thông báo cho nhau biết mọi thông tin cần thiết, cùng tháo gỡ khó khăn. Vườn đã soạn thảo qui chế làm việc với các dự án, cử người cùng tham gia điều hành. Đến nay, sự hợp tác giữa Vườn quốc gia và Dự án được phát triển toàn diện, hiệu quả công việc được nâng lên rõ rệt.
- Khi mở rộng Dự án sang các huyện bao quanh Vườn quốc gia thì thủ tục hành chính ở một số địa phương còn nặng nề. Ví dụ: để tổ chức sinh hoạt tại các trường học ở huyện Lạc Sơn các câu lạc bộ tỉnh Hoà Bình phải qua quá nhiều cấp có thẩm quyền. Chỉ sau khi Vườn cùng dự án xin phép đủ các đủ các cấp thì các câu lạc bộ mới được phép hoạt động.

Những thành công của dự án

Chương trình nâng cao nhận thức bảo tồn:

- Đã thành lập Câu lạc bộ bảo tồn Cúc Phương ở hầu hết các xã trong vùng đệm với tổng số thành viên lên tới trên 1500 học sinh.

- Tại mỗi trường có một giáo viên cộng tác để sắp xếp lịch và tham gia giảng dạy cùng các nhân viên của Vườn quốc gia và Dự án.
- Thường xuyên tổ chức các hội thảo tập huấn cho các giáo viên cộng tác để nâng cao kiến thức về giáo dục bảo tồn cũng như nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc.
- Đã tổ chức các chuyến tham quan nhằm giáo dục cho học sinh và giáo viên của các trường ý thức bảo vệ thiên nhiên và môi trường.
- Trang bị cho đội ngũ nhân viên địa phương những kiến thức về giáo dục bảo tồn và những vấn đề có liên quan để nâng cao chất lượng công việc của họ.
- Thực hiện các chương trình đặc biệt mang tính giáo dục như rối, kịch, tham quan □ Bằng cách này đã tạo thêm sự hấp dẫn và thu hút đông đảo mọi người cùng tham gia sinh hoạt CLB.
- Dự án đã thành công trong việc chuyển giao dần dần kỹ năng quản lý các chương trình cho nhân viên của Vườn quốc gia và địa phương.

Chương trình thôn bản

- Đã triển khai ở ba huyện với tổng số người tham dự khoảng gần 1500.
- Chương trình đã thu hút sự tham gia của chính quyền địa phương và các tổ chức địa phương như hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh □ vào các hoạt động cụ thể.
- Các thành viên của CLB cũng tham gia tự dàn dựng và biểu diễn vở kịch “Táo quân đến chậm” được nhân dân đón nhận rất hào hứng.

Chương trình giáo dục du khách

Một thành công lớn mà dự án đã làm được là thành lập Trung tâm du khách. Trung tâm đang đi vào hoàn thiện phần nội thất bên trong. Trung tâm sẽ là nơi diễn ra các hoạt động đặc biệt cho khách du lịch và người dân địa phương. ẽ thể loại này, có lẽ đây là trung tâm giáo dục đầu tiên tại Việt Nam.

Dự án cũng đã tổ chức các cuộc hội thảo để nâng cao kiến thức về sinh học, môi trường và vấn đề bảo tồn cho nhân viên của Vườn quốc gia và Dự án.

Chương trình nghiên cứu sinh học

Nghiên cứu Cây vòi đóm (Paradoxurus hermaphroditus): Được bắt đầu năm 1996 và kết thúc vào tháng 4 năm 1998. Đây là nội dung cơ bản trong luận văn tiến sĩ của Shelagh Rosenthal (Đại học Cambridge). Đã tiến hành nghiên cứu về phạm vi phân bố và sinh thái cây vòi đóm. Nghiên cứu được thực hiện với sự hợp tác của Phòng khoa học Vườn quốc gia. Trong nghiên cứu thực địa có sử dụng kỹ thuật đeo radio phát sóng vào các con cây được thả trở lại tự nhiên để nghiên cứu tập tính và phạm vi hoạt động của chúng.

Khảo sát dơi: Dự án kết hợp với Vườn quốc gia tiến hành một đợt khảo sát dơi toàn diện vào năm 1997, sau đó có tiến hành một vài đợt khảo sát nhỏ khác vào năm 1998. Kết quả khảo sát cho ta một danh sách gồm 38 loài dơi ở Cúc Phương, vượt xa con số điều tra cơ bản trước đây. Kết quả này cho thấy Cúc Phương là một trong những điểm đa dạng nhất về dơi ở Đông Dương.

Khảo sát bướm: Đã tiến hành một số đợt khảo sát tuy chưa đầy đủ, về bướm tại Cúc Phương. Nghiên cứu này được thực hiện với sự hợp tác của Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật (IEBR), Trung tâm nhiệt đới Việt-Nga và Vườn quốc gia. Đã thống kê được trên 200 loài bướm qua bốn đợt khảo sát thực địa.

Nghiên cứu về động vật lưỡng cư và côn trùng: Chưa có những nghiên cứu chính thức về lĩnh vực này vì chưa tìm được nhà nghiên cứu để thực hiện khảo sát vào mùa đỉnh điểm. Tuy nhiên, những nghiên cứu ngẫu nhiên tiến hành vào mùa xuân đã phân loại được 11 loài ếch nhái mới cho Vườn quốc gia. Một số đợt khảo sát khác đã tìm được thêm 13 loài rắn.

Nghiên cứu dây leo: Năm 1998, tiến sĩ Nguyễn Nghĩa Thìn (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã bắt đầu nghiên cứu dây leo tại Cúc Phương. Nghiên cứu này kết thúc vào tháng 3 năm 1999. Kết quả ban đầu cho thấy Cúc Phương có trên 250 loài dây leo. Kết quả này cũng cho thấy tính đa dạng sinh học tại Cúc Phương rất cao.

Nghiên cứu cá: Để đánh giá sự đa dạng khu hệ cá Cúc Phương, cần có những nghiên cứu đầy đủ và toàn diện hơn. Bước đầu, đã tiến hành hai đợt khảo sát và đã tìm ra trên 50 loài có mặt tại Cúc Phương.

Cơ sở dữ liệu về loài: thiết kế chương trình dữ liệu về loài nhằm giúp Vườn quốc gia thiết lập hệ thông tin về các loài chim, thú, bò sát, lưỡng cư, □ Dự án có kế hoạch tập huấn cho một cán bộ của Vườn quốc gia lưu trữ dữ liệu trên máy tính.

Chương trình nghiên cứu kinh tế xã hội

Nghiên cứu kinh tế xã hội: Cốt lõi của chương trình nghiên cứu kinh tế xã hội là thực hiện một nghiên cứu trong hai năm tại các cộng đồng địa phương xung quanh Vườn quốc gia. Với sự hợp tác của Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia Việt Nam, Dự án đã tiến hành khảo sát tại 45 thôn bằng bảng câu hỏi. Những dữ liệu thu được đã cung cấp một bức tranh định lượng về mối quan hệ kinh tế xã hội giữa các cộng đồng này với Vườn quốc gia.

Nghiên cứu PRA (Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân): Phương pháp này đã hoàn thành ở hai trong bốn huyện xung quanh Vườn quốc gia (Nho quan và Thạch thành) vào tháng 11 và 12 năm 1998. Phương pháp này đã bổ sung dữ liệu cho phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội. Kết quả này giúp ta đánh giá được mức độ sử dụng tài nguyên rừng Cúc Phương của các cộng đồng địa phương và là nguồn thông tin quan trọng cho hội thảo kế hoạch quản lý của Vườn quốc gia tổ chức vào tháng 9 năm 1998. Kết quả này cũng cung cấp thông tin cho việc soạn thảo đề cương GEF.

Chương trình nghiên cứu và bảo tồn động vật hoang dã

Chương trình nghiên cứu cây vằn: Chương trình nghiên cứu cây vằn được bắt đầu từ năm 1995 do một chuyên gia nghiên cứu của trường đại học Cambridge với mục đích cung cấp thông tin về loài thú ăn thịt ít được biết đến này. Loài cây vằn được ghi trong sách đỏ của IUCN. Chúng thường bị buôn bán trái phép với mục đích kinh tế. Hiện nay, môi trường sống của chúng đang bị huỷ hoại, trong khi phạm vi phân bố lại hẹp. Dự án là nơi nhân nuôi loài cây vằn thành công đầu tiên trên thế giới với tổng số cá thể hiện nay là 17 con.

Nghiên cứu sinh thái và bảo tồn rùa: Năm 1998, Dự án bắt đầu chương trình bảo tồn loài rùa nước và rùa cạn. Đây là những cá thể tịch thu được từ những vụ buôn bán trái phép. Một nghiên cứu thử nghiệm đã được tiến hành tại Cúc Phương nhằm điều tra tính khả thi của việc thả lại các loài rùa bắt được từ các vụ buôn bán trái phép vào các khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ giúp thiết lập các phương pháp kiểm dịch, hướng dẫn đánh giá sự thích hợp của môi trường sống và theo dõi sau khi thả lại tự nhiên. Giai đoạn đầu của nghiên cứu là tiến hành các khảo sát trong cộng đồng địa phương xung quanh Vườn quốc gia để tìm hiểu xem loài nào là bản địa ở Cúc Phương. Chương trình này cũng xây dựng một mạng lưới thông tin giữa các chi cục kiểm lâm và tập huấn cho các cán bộ kiểm lâm về phân loại, sinh thái và công tác bảo tồn loài rùa.

Những hoạt động còn yếu của dự án

Dự án đã hoàn thành chương trình nghiên cứu kinh tế xã hội nhưng chưa thu hút được các tổ chức trong nước và quốc tế để có các chương trình phát triển kinh tế cộng đồng. Hiện nay có một số dự án nhưng mới ở qui mô rất hẹp như dự án du lịch văn hoá Mường, dự án nuôi ong.

Nhận xét chung những người tham gia Dự án về Vườn quốc gia Cúc Phương trong tương lai

Nhìn chung Vườn quốc gia đang cố gắng củng cố và nâng cao công tác quản lý một cách toàn diện hơn, thể hiện rất rõ qua công tác đào tạo và nâng cao trình độ nghiệp vụ và kiến thức chuyên môn cho cán bộ và nhân viên, lập kế hoạch quản lý Vườn quốc gia đồng thời củng cố lực lượng kiểm lâm. Triển vọng phát triển của Vườn quốc gia là tốt. Tuy nhiên Vườn quốc gia vẫn luôn chịu sự tác động nặng nề từ phía dân cư (với trên 50.000 người sống trong vùng đệm). Do đó, từ nay đến khi công tác bảo vệ và bảo tồn được đảm bảo tuyệt đối thì là cả một thời gian dài.

Cuối cùng xin kính chúc các vị đại biểu tham dự Hội nghị mạnh khoẻ và đóng góp ý kiến cho bản báo cáo của chúng tôi.

4.2 Kinh nghiệm và thách thức của Khu bảo tồn Thiên nhiên Vụ Quang

Báo cáo do ông Trịnh Thành Long, Cán bộ Lâm nghiệp Cộng đồng chuẩn bị và được ông Cao Thanh Hưng, Điều phối viên Phát triển Cộng đồng trình bày.

A. Mô tả Khu bảo tồn Thiên nhiên Vụ Quang

Rừng Vụ Quang nằm dưới sự quản lý của lâm trường nhà nước cho đến hết năm 1986, sau khi trở thành khu rừng đặc dụng. Hoạt động quản lý và khai thác gỗ của lâm trường vẫn tiếp tục cho đến hết năm 1993. Với việc phát hiện hai loài thú mới trong năm 1992, Vụ Quang được quốc tế thừa nhận là khu có giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học cao. Điều này đã dẫn đến việc Chính phủ Việt Nam ra quyết định thành lập Vụ Quang thành Khu bảo tồn Thiên nhiên. Ngay sau đó, phương án nhằm xây dựng một dự án bảo tồn đã được Chính phủ Hà Lan kết hợp với WWF và FIPI chuẩn bị.

Khu bảo tồn nằm trên diện tích hai huyện Hương Khê và Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh gồm tám xã với số dân khoảng 32.000 người. Với tổng diện tích 55.000 ha, Khu bảo tồn được chia thành vùng lõi, rộng 38.000 ha và vùng phục hồi sinh thái, rộng 17.000 ha. Vùng đệm có diện tích nhỏ hơn, khoảng 5.700 ha nằm ở phía bắc Khu bảo tồn.

B. Mô tả Dự án

Mục đích Dự án. Mục đích của Dự án là bảo tồn tính đa dạng sinh học độc đáo của Khu bảo tồn Thiên nhiên Vụ Quang và qua đó duy trì chức năng của hệ sinh thái vì lợi ích của các thế hệ mai sau.

Mục tiêu Dự án. Dự án có hai mục tiêu chính: (1) bảo tồn và duy trì hệ sinh thái rừng của Khu bảo tồn Thiên nhiên và kiểm soát sự khai thác không bền vững các sản phẩm rừng; và (2) giảm phụ thuộc của người dân địa phương vào nguồn tài nguyên thiên nhiên trong Khu bảo tồn.

Hoạt động Dự án. Dự án có các hoạt động chính sau đây:

- Bảo tồn thiên nhiên
- Giáo dục môi trường
- Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Nông nghiệp cộng đồng
- Lâm nghiệp cộng đồng
- Xây dựng bài học kinh nghiệm

C. Những vấn đề chung

Tăng cường năng lực. Các nội dung bảo tồn cần được các cấp ra quyết định đề cập gồm xã, huyện và tỉnh.

Củng cố các hoạt động. Tăng cường mối liên kết giữa bảo tồn thiên nhiên với phát triển và gia tăng các tác động tích cực của hoạt động dự án lên phạm vi toàn xã ngay cả khi chỉ triển khai hoạt động tại các điểm thôn, xóm.

Khuyến khích của Dự án. Các khuyến khích cần được dành cho các hoạt động cụ thể.

D. Phát triển cộng đồng.

PRA và nghiên cứu khả thi. Nghiên cứu khả thi và PRA là rất cần thiết, các hoạt động này do chuyên gia từ bên ngoài thực hiện. Điều cần nhấn mạnh là không nên tôn cao ý nguyện của người dân thông qua những lời hứa.

Vấn đề giới. Cần có phụ nữ, dù là con số tối thiểu nhất, tham gia vào các hoạt động dự án.

Thực hiện các hoạt động mới. Các hoạt động liên quan đến thay đổi hoặc điều chỉnh thái độ hoặc tập quán của người dân địa phương đều cần thời gian và phải trải qua một giai đoạn thử nghiệm. Nông dân thăm viếng lẫn nhau là một trong những cách chủ yếu nhằm tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật.

Các hoạt động giám sát. Các hoạt động được tiến hành trong tất cả các giai đoạn của Dự án.

Giáo dục môi trường cho trẻ em. Các câu lạc bộ xanh, các lớp nghệ thuật cho học sinh phổ thông là phương thức giáo dục phổ biến nhất. Điều này tăng hỗ trợ của gia đình cho tổ chức các chương trình ngoại khoá và bảo vệ môi trường.

Cải thiện cơ sở hạ tầng. Thủ tục đấu thầu cần được áp dụng ngay cả đối với công trình có qui mô thấp hơn mức qui định pháp lý. Ngoài ra, công trình cần có sự giám sát của chuyên gia địa phương, chuyên gia trong nước. Xã cũng có vai trò giám sát dưới hình thức một uỷ ban phụ trách xây dựng.

Lâm nghiệp cộng đồng. Việc giao khoán đất lâm nghiệp cho nông dân giúp tăng cường công tác bảo tồn do tăng được qui mô diện tích đất canh tác và tăng lượng sản phẩm lâm nghiệp. Diện tích rừng cộng đồng xung quanh khu bảo tồn cần được hoạch định rõ theo nội dung chương trình 327. Các giống cây bản địa được khuyến khích cho vào canh tác và nguồn lợi nhuận thu được cần được trực tiếp phân bổ cho người dân địa phương.

E. Bảo tồn thiên nhiên.

Giả thuyết dự án. Nhân viên Khu bảo tồn được lâm trường tuyển dụng đã nhận nhiệm vụ mới có nội dung trái ngược với các hoạt động cũ.

Tuần tra bảo vệ. Các hoạt động tuần tra bảo vệ trong khu bảo tồn cần tiếp tục là trọng tâm thay vì chỉ có các điểm kiểm soát trên các tuyến đường bộ, đường sông.

Hợp tác với chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương cần hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động bảo tồn. Phương thức tiếp cận có nội dung hợp tác giữa các bên là rất cần thiết đảm bảo thành công cho các hoạt động bảo tồn.

Đào tạo cán bộ. Các nhân viên sẽ được tuyển chọn theo năng lực và sự nhiệt tình. Đào tạo cần gắn với các nhu cầu cụ thể của Khu bảo tồn.

Xây dựng đường ranh giới. Các cột mốc ranh giới cần được đặt cách nhau xa nhất là 2 km tại các khu vực người dân hay lui tới và các đối tượng hay xâm phạm ranh giới Khu bảo tồn.

Giám sát đa dạng sinh học. Các hoạt động giám sát cần được thực hiện bởi một số trường đại học và viện nghiên cứu.

4.3. Kinh nghiệm và thách thức của Khu bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát.

Báo cáo Tiến độ Dự án Lâm nghiệp Xã hội và Bảo tồn Thiên nhiên tỉnh Nghệ An do ông Nguyễn Tiến Lâm, kỹ sư Lâm sinh và là Điều phối viên Dự án trình bày.

A. Bối cảnh

Dự án “Lâm nghiệp Xã hội và Bảo tồn Thiên nhiên tỉnh Nghệ An” (SFNC) là dự án của chính phủ Việt Nam được thực hiện trên cơ sở phối hợp với Cộng đồng Châu Âu (EC). Dự án với thời gian hoạt động 6 năm đã đi vào hoạt động ngày 21/5/1997. Giai đoạn khởi động dự án kéo dài tới ngày 31/12/1997. Quá trình thực hiện bắt đầu vào ngày 1/1/1998 và kế hoạch hoạt động được Ban điều hành Dự án thông qua vào ngày 12/12/1997.

Cơ quan điều hành Dự án là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Trách nhiệm thực hiện Dự án được trao cho Ban Quản lý Dự án (PMU), một đơn vị độc lập và chịu sự quản lý chung của đồng Giám đốc đại diện cho phía Việt Nam và EC. Các cán bộ kỹ thuật và quản lý hành chính dự án phối hợp hoạt động với 3 chuyên gia kỹ thuật chuyên trách của EC.

PMU đóng tại Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trong khi vùng dự án là Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát và vùng đệm thuộc các huyện Anh Sơn, Côn Phương và Tương Dương. Khu bảo tồn có diện tích vùng lõi 90.000 ha và vùng đệm khoảng 86.000 ha.

Nhóm đối tượng chính của Dự án là số dân sống trong vùng đệm (khoảng 50.000 người). Quan niệm về dự án được căn cứ trên luận điểm cho rằng việc sử dụng đất đai và lâm sản bền vững là yếu tố cần thiết nhằm loại bỏ các áp lực đối với vùng lõi. Nếu không đáp ứng được các nhu cầu của người dân vùng đệm, dự án sẽ không thành công trong công tác trồng rừng và bảo tồn vùng dự án.

Dự án áp dụng các nguyên tắc cơ bản về lâm nghiệp xã hội và được coi là động lực nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Sự tham gia tích cực của người dân trong tất cả các nội dung liên quan đến đất đai như quản lý và bảo vệ rừng kể cả tiếp nhận một phần từ các lợi ích đó đều rất cần thiết cho các nỗ lực bảo tồn và quản lý độ che phủ rừng. Sự

tham gia này cũng được áp dụng trong phân loại sử dụng đất, giao cấp đất, qui hoạch đất đai và lựa chọn các hình thức sử dụng đất trong tương lai.

Trong phạm vi dự án, tiến trình các hoạt động lâm nghiệp xã hội sẽ tập trung vào việc chuyển đổi các thực tiễn và chức năng hiện hành theo hướng tạo ra nỗ lực chung gồm ba nhóm đối tượng sau:

- Nông dân, là người sản xuất và trực tiếp bảo vệ rừng;
- Nhân viên khuyến nông và cán bộ lâm nghiệp, là người cung cấp dịch vụ cùng hoạt động với nông dân trong công tác bảo vệ rừng; và
- Cán bộ hoạch định chính sách/ra quyết định, là người tạo môi trường pháp lý và nguồn lực cần thiết cho đội công tác dự án triển khai thành công các hoạt động.

Dự án, cùng các nguồn lực tài chính, tập trung trước hết cho vùng đệm nhằm đáp ứng các nhu cầu cần thiết như an ninh lương thực và nông lâm nghiệp bền vững. Mục tiêu sẽ được hoàn thiện thông qua giới thiệu hệ thống canh tác mới cùng các kỹ thuật quản lý lâm nghiệp áp dụng cho xây dựng vườn, vườn rừng, xây dựng mạng lưới khuyến nông và tăng cường vai trò dịch vụ của lâm trường nhà nước nhằm cung cấp các dịch vụ cần thiết. Đối với khu bảo tồn, dự án sẽ hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng và năng lực quản lý vùng và quản lý tài nguyên đa dạng sinh học.

Tổng ngân sách dự án là 17.500.000 Ê-cu do EC đóng góp (gồm cả hợp đồng dịch vụ) và lượng kinh phí tương đương 1.200.000 Ê-cu do Chính phủ Việt Nam đóng góp. Dự án được cấu trúc theo bốn hợp phần:

- Quản lý khu bảo tồn;
- Lâm trường;
- Nông nghiệp vùng cao; và
- Hỗ trợ thể chế và đào tạo

B. Các mục tiêu dự án

Mục tiêu bao trùm của Dự án là giảm sự huỷ hoại và suy thoái tài nguyên rừng tại Khu bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát, kể cả vùng đệm. Mục tiêu này được chia thành năm mục tiêu trước mắt sau đây:

- Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên được người dân sống trong vùng đệm tiếp thu và chấp nhận;
- Tăng cường năng lực đơn vị quản lý rừng địa phương trong thiết kế, thực hiện và giám sát các kế hoạch bảo tồn và quản lý rừng;
- Soạn thảo và áp dụng chương trình quản lý bảo tồn phù hợp cho Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát;
- Quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng do các lâm trường quốc doanh và phi quốc doanh thực hiện; và
- Kiện toàn chính sách, tổ chức và luật pháp bảo vệ rừng.

C. Nhóm mục tiêu và đối tượng hưởng lợi

Dự án tập trung chủ yếu vào bộ phận dân cư sống trong vùng đệm trong khi tạo ra tác động tích cực lên công tác quản lý rừng, dịch vụ khuyến nông, cán bộ quản lý khu bảo tồn và công tác quản lý các lâm trường quốc doanh.

Dân cư sống trong vùng đệm, đặc biệt là dân tộc thiểu số và phụ nữ sẽ được hỗ trợ đảm bảo nhu cầu lương thực, củi đun và thu nhập tiền mặt. Dự án cũng sẽ trợ giúp các nhóm mục tiêu thực hiện giao khoán đất, phát triển vườn rừng, vườn nhà, canh tác nông nghiệp, chăn nuôi, xác định các khả năng tăng thu nhập bổ sung và tăng cường các tổ chức hỗ trợ lẫn nhau trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Các biện pháp này sẽ giảm bớt nhu cầu khai phá đất rừng cho sản xuất nông nghiệp, giảm hiện tượng suy thoái nguồn tài nguyên rừng do sử dụng một cách bừa bãi.

Cán bộ lâm nghiệp thuộc các cấp tỉnh, huyện và xã sẽ được đào tạo và tham gia hội thảo tăng cường năng lực trong xây dựng kế hoạch, thực hiện và kiểm soát có hiệu quả các hoạt động quản lý rừng. Trọng tâm là tăng cường cung cấp các dịch vụ khuyến nông cho số nông dân canh tác vùng cao. Các cán bộ quản lý bảo tồn kể cả cán bộ kiểm lâm sẽ được đào tạo và hỗ trợ về các biện pháp bảo tồn tài nguyên rừng có hiệu quả.

Cán bộ quản lý các lâm trường sẽ được định hướng lại hoạt động từ khâu khai thác tài nguyên rừng đến quản lý bền vững nguồn rừng và sẽ được đào tạo về các nội dung thích hợp trong quản lý rừng. Do sự chuyển đổi sang kinh tế thị trường, việc phát triển vườn rừng tư nhân cũng sẽ được trợ giúp bằng các dịch vụ thương mại cho người trồng cây như hỗ trợ cho chế biến và tiêu thụ các sản phẩm sản xuất ra.

D. Một số khó khăn chính

Dự án SFNC đã thực hiện được 3 năm kể từ giai đoạn khởi động và theo đúng mục tiêu đề ra và đã thu được một số kết quả đáng chú ý. Trong báo cáo này, tôi muốn nêu một số khó khăn mà dự án đang phải khắc phục hơn là nêu ra các thành tựu, và coi đây như là những bài học kinh nghiệm.

D.1 Khả năng tiếp cận Dự án.

Khó khăn. SFNC là dự án đầu tiên mang nội dung kết hợp bảo tồn với phát triển được thực hiện tại tỉnh Nghệ An. Các đối tượng thụ hưởng dự án đều có đời sống kinh tế xã hội thấp. Các phương thức canh tác còn rất lạc hậu. Đời sống phụ thuộc nhiều vào sản phẩm rừng và thu nhập từ rừng (chiếm tương đương 60% tổng thu nhập). Trước năm 1990, cộng đồng dân cư hàng năm có mức thu nhập 2 triệu USD từ khai thác tài nguyên rừng tại vùng dự án. Các đối tượng hưởng lợi rất khó có thể tiếp cận dự án trong vòng 6 tháng sau khi khởi động do dự án này có nội dung khác so với một số dự án đã được thực hiện trước đó. Điều này gây lúng túng cho các cấp lãnh đạo địa phương. Phải mất nhiều thời gian cộng đồng địa phương mới có thể tiếp cận, lĩnh hội và chấp nhận dự án.

Một khó khăn khác là trong quá trình thực hiện, ở một số thời điểm, đã không nhất quán với phương thức tiếp cận của dự án, trong đó cán bộ dự án làm việc trực tiếp với nông dân mà không thông qua chính quyền địa phương các cấp. Kết quả là các hoạt động diễn ra chậm và không được chính quyền ủng hộ.

Dự án gặp nhiều khó khăn trong bổ nhiệm cán bộ thực hiện dự án do giai đoạn khởi động ngắn, phương pháp quản lý và phương thức tiếp cận dự án mới. Thêm vào đó, khung ngân sách cho hoạt động dự án được xây dựng rất chậm.

Giải pháp. Giải pháp của vấn đề là cần kéo dài giai đoạn khởi động dự án. Giai đoạn khởi động 7 tháng là quá ngắn cho nhân viên dự án và các đối tác thực hiện các hoạt động. Việc thực hiện các hoạt động dự án sau 7 tháng khởi động làm cho các hoạt động tác nghiệp hiện trường được triển khai rất khó khăn. Cán bộ dự án chịu áp lực trước khối lượng công việc lớn, do đó đã làm chậm lại tiến độ dự án.

D.2 Các hoạt động hỗ trợ nông dân và cộng đồng.

Khó khăn. Các hoạt động nông nghiệp trên vùng cao hướng vào bộ phận dân cư sống trong vùng dự án kể cả vùng đệm và vùng lõi. Các mục tiêu bảo tồn đã làm cho đời sống của người dân vùng đệm vốn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng trở nên khó khăn hơn. Thu nhập của nông dân từ sản phẩm rừng chiếm 60% trong tổng số thu nhập, trong đó 30% là từ khai thác rừng trong khu bảo tồn. Do vậy dự án phải có giải pháp khắc phục tình trạng thiếu hụt trong thu nhập.

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát và một phần vùng đệm có nguồn tài nguyên rừng rất đa dạng. Các hỗ trợ từ bên ngoài cần đủ để thuyết phục họ từ bỏ các nguồn lợi có được từ khai thác lâm sản.

Một số dự án trước đây hỗ trợ nông dân bằng cách cung cấp nguồn vật chất đầu vào nhằm đáp ứng các nhu cầu cấp thiết trước mắt. Hỗ trợ như vậy đã làm cho nông dân thụ động tiếp nhận và không mang tính bền vững. Điều này dẫn đến việc người dân và chính quyền địa phương chỉ trông mong vào tiếp tế hơn là tích cực tham gia vào quá trình thực hiện dự án.

Hệ thống khuyến nông không đủ năng lực khuyến cáo nông dân áp dụng các biện pháp canh tác mới và tạo ra nguồn thu nhập trên các diện tích đất được giao.

Dân cư vùng đệm không có đủ đất canh tác nông nghiệp để sản xuất lương thực nhằm khắc phục các thiếu hụt lương thực hàng năm.

Dân cư vùng đệm cần được hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng như đường sá, các công trình thủy lợi. Tuy vậy, nhu cầu này rất khó có thể được đáp ứng do các điều khoản ngặt nghèo của Hiệp định Tài chính. Hơn nữa, việc mở rộng đường sá một mặt có thể thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, mặt khác lại kích thích phá hoại rừng, tạo ra các tác động tiêu cực lên công tác bảo tồn.

Giải pháp. Cần xây dựng các chính sách hỗ trợ hợp lý cho các thôn xung yếu và rất xung yếu được phân loại dựa trên thực trạng giàu nghèo. Chương trình về an toàn lương thực nên được coi là chiến lược ngắn hạn nhằm khắc phục các thiếu hụt trong thu nhập nhất là khi công tác bảo tồn đã được tăng cường. Điều này không chỉ giúp đạt được các mục tiêu bảo tồn mà còn giúp phát triển các hệ thống canh tác bền vững và trợ giúp người nghèo tại các thôn bản xung yếu trong vùng đệm.

Thiết kế các hoạt động tạo thu nhập tiền mặt và sản xuất lương thực cho nông dân nghèo thông qua xây dựng các công trình công cộng được thanh toán tiền công lao động, hỗ trợ sản xuất cây giống và tham gia vào công tác bảo tồn ... đồng thời áp dụng các biện pháp hành chính nhằm ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp sẽ giúp họ cách quản lý và sử dụng hiệu quả các công trình công cộng và qua đó nông dân tham gia vào công tác bảo tồn.

Thực tế cho thấy nông dân tham gia vào công tác xây dựng kế hoạch đã giúp thay đổi tập quán phụ thuộc của họ. Các kế hoạch chung cần được xây dựng kèm theo các thỏa thuận bằng văn bản, nêu rõ trách nhiệm của các bên tham gia. Các văn kiện này xác định rõ các hỗ trợ của dự án. Đây là cách củng cố lòng tin trong nông dân. Người dân hiểu được những gì họ được trợ giúp và những gì thuộc trách nhiệm của họ.

Hệ thống khuyến nông từ huyện đến các thôn bản đã được xây dựng trên toàn vùng dự án. Các khuyến nông viên tham gia các khoá đào tạo được dự án và cán bộ lâm trường hỗ trợ. Bằng cách này, hệ thống khuyến nông được tăng cường và cán bộ khuyến nông có thêm năng lực khuyến cáo nông dân về các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Xây dựng cơ sở hạ tầng ở các khu vực nông thôn miền núi đặt cơ sở ban đầu cho quá trình phát triển. Tuy nhiên, xây dựng cơ sở hạ tầng cũng cần được cân nhắc kỹ trong phạm vi các mục tiêu của một dự án kết hợp bảo tồn với phát triển. Cần lưu ý rằng, các mục tiêu của một dự án phát triển khác so với mục tiêu của dự án phát triển kết hợp với bảo tồn.

Về vấn đề này, giải pháp của dự án SFNC là tập trung xây dựng các trung tâm phát triển. Các trung tâm phát triển sẽ được đặt tại trung tâm của một số thôn bản khó tiếp cận và là nơi nông dân có thể trao đổi các nông sản phẩm, có khả năng tiếp cận về văn hoá và các dịch vụ khác. Song song với xây dựng các trung tâm phát triển, cần xây dựng một số tuyến đường mòn cho khách đi lại đến trung tâm.

D.3 Hỗ trợ các lâm trường nhà nước

Khó khăn. Trong dự án SFNC, đặc biệt là hợp phần các lâm trường nhà nước, có mục tiêu là cung cấp tư vấn và hỗ trợ cho các lâm trường trong vùng dự án khai thác bền vững tài nguyên rừng và cải tiến các hoạt động theo hướng kinh tế thị trường. Vào thời điểm hình thành Khu bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát, các lâm trường đã bàn giao phần lớn diện tích đất rừng cho Khu bảo tồn. Việc khai thác tài nguyên rừng được giới hạn theo các qui định của chính phủ làm cho các lâm trường gặp nhiều khó khăn. Theo chính

sách định hướng lại các hoạt động của lâm trường, SFNC rất khó có thể cung cấp các hỗ trợ cho các lâm trường này.

Giải pháp. SFNC đã hỗ trợ Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An thành lập một nhóm công tác đặc trách về việc định hướng lại các hoạt động của lâm trường quốc doanh, trong đó có các hướng dẫn hoạt động lâm trường trong tình hình hiện nay.

D.4 Hỗ trợ quản lý bảo tồn

Khó khăn. Khó khăn chính của khu bảo tồn là tiến trình phát triển vùng đệm diễn ra chậm hơn so với kế hoạch đề ra. Trong khi các hỗ trợ của SFNC cần có thời gian để mang lại lợi nhuận thì các hoạt động bất hợp pháp trong khu bảo tồn vẫn tiếp tục diễn ra.

Giải pháp. Chương trình giáo dục bảo vệ môi trường được tiến hành trên cơ sở phối hợp với các trạm kiểm lâm thực hiện giáo dục bảo tồn lồng ghép. Một giải pháp khác là xây dựng phương án phát triển đời sống nhóm dân tộc thiểu số Đan Lai sống trong Khu bảo tồn. Tuy nhiên, rất khó cho dự án trong giải quyết vấn đề mang tính chất nhạy cảm này.

E. Một số thành tựu của dự án

Việc tiếp cận nông thôn để hỗ trợ nông dân khuyến khích thực hiện các mục tiêu và được coi là một trong những thành công của dự án. Nông dân đã tích cực tham gia vào hoạt động xây dựng kế hoạch và tiếp thụ các kỹ thuật thâm canh mới do SFNC giới thiệu. Ngoài ra, SFNC đã xây dựng mối quan hệ hợp tác thành công với chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức đoàn thể và huy động họ tham gia vào các hoạt động nhằm thúc đẩy nhanh tiến độ dự án.

F. Một số trở ngại

Các hoạt động giám sát và đánh giá chưa bắt đầu một cách có hệ thống và công tác tuyên truyền thông tin và tài liệu về dự án còn rất hạn chế. Do qui mô và thời gian thực hiện các hoạt động tác nghiệp tại hiện trường, các chương trình đào tạo cần thiết cho cán bộ khuyến nông và các đối tác diễn ra chậm. Phương án tái định cư dân tộc thiểu số Đan Lai đã không được thông qua trong khi tài nguyên đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát còn rất lớn. Vấn đề này cần được xem xét kỹ và được hỗ trợ nhiều hơn. Sự tồn tại cần thiết của khu bảo tồn mà tương lai sẽ được công nhận là vườn quốc gia đồng nghĩa với việc cải thiện hơn nữa đời sống người dân vùng đệm. Đây là mục tiêu cuối cùng của dự án bảo tồn và phát triển.

G. Kết luận và kiến nghị

Dự án cần có cách thực hiện thích hợp và các biện pháp hỗ trợ thoả đáng cho các dự án bảo tồn và phát triển vì ở đây mức độ khó khăn cao hơn so với các dự án phát triển

thuần túy, các biện pháp hỗ trợ khác biệt và ít hấp dẫn nông dân trong khi nguồn tài nguyên còn giàu có hơn các khu vực của dự án phát triển.

Thời gian cho dự án bảo tồn kết hợp với phát triển cần kéo dài, nhất là giai đoạn khởi động.

Giai đoạn khởi động: bao gồm xây dựng ban quản lý dự án, tuyển dụng và đào tạo cán bộ. Vì có khó khăn trong việc tuyển dụng cán bộ có năng lực trong vùng dự án nên cần đào tạo cán bộ địa phương để thực thi dự án. Thời gian này khoảng từ 1,5-2 năm nhưng ngân sách cho giai đoạn này rất hạn hẹp.

Giai đoạn hai của phát triển và bảo tồn: Giai đoạn này tập trung các hoạt động hỗ trợ tại vùng đệm. Ngân sách cho giai đoạn này là nhiều nhất và thời gian kéo dài là 6 năm.

Giai đoạn cuối của bảo tồn và phát triển: giai đoạn này tiếp tục các hoạt động bảo tồn và phát triển, đồng thời củng cố lại các hoạt động chưa thành công ở vùng đệm. Ngân sách cho giai đoạn này ít hơn so với giai đoạn hai và thời gian kéo dài 4 năm.

Cuối cùng, cần thường xuyên đánh giá và điều chỉnh khuôn khổ kế hoạch và tài chính ghi trong Hiệp định cho phù hợp với tình hình thực tế của dự án.

4.3 Kinh nghiệm và thách thức của Khu bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng

Ông Jens Rydder, Điều phối viên Nông nghiệp và Tài nguyên Thiên nhiên, CARE.

A. Cơ sở lý luận

- Công tác bảo tồn đòi hỏi sự dung hoà. Các chiến lược quản lý phải thể hiện mối quan tâm chung của tất cả các bên liên quan (địa phương, vùng, phạm vi toàn cầu).
- Các dự án BTPT nhằm dung hoà các quyền lợi giữa các bên liên quan và chia sẻ lợi ích từ dự án và các khu bảo tồn theo cách tạo ra sự thoả hiệp công bằng qua đàm phán.
- Các đe dọa tài nguyên đa dạng sinh học thường nảy sinh từ các bất ổn về kinh tế của hộ gia đình, những người dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên để làm kế sinh nhai. BTPT cần bao hàm cả các hoạt động cải thiện đời sống người dân để hỗ trợ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.
- Để các hoạt động cải thiện dân sinh hỗ trợ cho bảo tồn, chúng phải được thiết kế dựa trên sự hiểu biết các áp lực và vai trò của việc khai thác tài nguyên đa dạng sinh học trong cuộc sống người dân.
- Việc khai thác mối quan hệ tiềm ẩn giữa bảo tồn và tăng cường đời sống dân sinh đòi hỏi một sự kết hợp giữa phương thức cùng quản lý nhằm cung cấp lợi ích cho người dân địa phương và những can thiệp vào đời sống kinh tế của họ, qua đó hỗ trợ cho bảo tồn đa dạng sinh học.
- Các can thiệp gắn phát triển đời sống dân sinh với bảo tồn thường đạt được hiệu quả cao nhưng lại có rất ít cơ hội. Do vậy chúng ta cần xây dựng cả chiến lược mang tính kết hợp và không kết hợp.
- Thiếu vắng sự kết hợp này, một dự án BTPT về cơ bản gồm hai dự án tách biệt: một dự án phát triển rất tốn kém và một dự án bảo tồn không bền vững.

B. Các thông tin cơ bản về U Minh Thượng

- Khu bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng (UMTNR, tỉnh Kiên Giang) là khu bảo tồn đất ướt, trên nền than bùn với rừng tràm, nhiều loài động vật hoang dã, kể cả các loài chim, rùa nước ngọt và rái cá đang nguy cấp. Đây là khu có hệ sinh thái rừng ngập nước trên nền than bùn rộng lớn duy nhất của Việt Nam.
- Khu bảo tồn có vùng lõi rộng 8.509 ha và vùng đệm 13.291 ha với 3.069 hộ dân sống trong vùng đệm.
- Mục tiêu phát triển: Tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học được bảo tồn thông qua phát triển điều kiện kinh tế xã hội vùng đệm và tăng cường năng lực quản lý bảo tồn.
- Thời gian thực hiện dự án: 1998-2003 với tổng ngân sách là 2,8 triệu USD do Danida tài trợ thông qua tổ chức CARE Đan Mạch.
- Dự án được thực hiện trên cơ sở phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD), Ban quản lý Khu bảo tồn U Minh Thượng, các huyện, Trung tâm Khuyến nông và Hội phụ nữ tỉnh.

- Đã thực hiện tổng kết đánh giá vào tháng Tư năm 2000, tức sau 15 tháng thực hiện dự án.

C. Điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng cách tiếp cận BTPT

- Khu bảo tồn mang lại lợi nhuận lớn cho cộng đồng địa phương (về đất đai, nguồn nước sạch, thu nhập từ cây trà).
- Áp lực lên tài nguyên chủ yếu phát sinh từ phía cộng đồng địa phương.
- Mang lại lợi ích lớn cho quốc gia và khu vực
- Có sự cam kết mạnh mẽ của các cấp đối với công tác bảo tồn
- Trở ngại: vẫn chưa xây dựng được cơ chế/chính sách cho sự cùng tham gia vào quản lý khu bảo tồn và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

D. Nội dung thiết kế

- Việc bảo đảm hài hoà lợi ích đã gây tốn nhiều thời gian (trong thực tế, chúng tôi đã không tính đến yếu tố thời gian cũng như nhận biết các nhu cầu).
- Mặc dầu nội dung thiết kế dự án là lô-gích và rõ ràng, mối quan hệ giữa các mục tiêu bảo tồn và phát triển vẫn chưa được xác định rõ. Việc xác định rõ các mục tiêu sẽ giúp xác lập và đàm phán được các vấn đề ưu tiên.
- Các mối quan hệ đối tác chưa được định hình: xây dựng mối quan hệ về tổ chức, thể chế đang trở thành một thách thức lớn.
- Do vậy: thiết kế hoạt động quá tham vọng, quá tập trung vào việc tạo ra kết quả.
- Nội dung thực hiện phức tạp, yêu cầu ít nhất từ 8-10 năm thực hiện!
- Có bất đồng giữa các đối tác: các kỳ vọng không được đàm phán triệt để.
- Đã đạt được nhiều kết quả, mặc dù có những khó khăn trên!

E. Thành tựu trong quản lý vùng lõi và các vấn đề liên quan

- Đây là hoạt động được ưu tiên ngay từ đầu. Một số mâu thuẫn nảy sinh: liệu lợi ích bảo tồn toàn cầu có làm mờ nhạt lợi ích địa phương trong những kết quả cảm nhận được ở vùng đệm (ví dụ trồng rừng vùng đệm)? Duy trì sự cân bằng là rất khó khăn.
- Giám sát đa dạng sinh học tạo cơ sở khoa học vững chắc, song còn vấn đề bền vững... sự đối lập giữa tính khoa học và sự đơn giản với chi phí thấp, hoặc cả hai...
- Thách thức cơ bản tiếp theo: Kế hoạch quản lý phát triển
 - Duy trì quyền sở hữu qua việc lưu tâm đến quá trình thực hiện
 - Một kế hoạch bao hàm cả vùng lõi và vùng đệm: Cần nhấn mạnh mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.
 - Quản lý nguồn nước: mức nước như thế nào là tối ưu theo quan điểm bảo tồn và quan điểm phát triển?

F. Các kết quả đạt được trong phát triển vùng đệm và các vấn đề liên quan

- Điều tra ban đầu chỉ rõ mối quan hệ qua lại giữa sự bất ổn của đời sống kinh tế với các hoạt động khai thác bất hợp pháp tại vùng lõi.
- Do vậy cần tập trung triển khai các hoạt động trợ giúp người nghèo tại vùng đệm nhằm tăng cường tối đa mối quan hệ giữa phát triển với bảo tồn (tín dụng, cơ sở hạ tầng, khuyến nông và khuyến ngư, dinh dưỡng và y tế)
- Vấn đề này dẫn đến một số quyết định khó khăn:
 - Ai là người ra quyết định tập trung vào vấn đề nghèo đói? Lợi ích có thể khác nhau (ví dụ: lượng vốn vay, giống cây trồng cho thu nhập hay đa dạng sinh học?).
 - Bổ sung cho các chương trình của chính phủ.
- Triển khai hoạt động trợ giúp người nghèo lại càng khó hơn và kéo dài thời gian hơn (ví dụ: khuyến nông, người nghèo định cư trên đất bạc màu, cần tạo ra những giải pháp gì?)
- Từ bỏ các chương trình đã được hoạch định nhưng không thích hợp với các tiêu chí kết hợp bảo tồn với phát triển là một việc làm khó.
- Vấn đề sở hữu thu nhập có được từ sản phẩm rừng!!

Xin lưu ý:

G. Tuyên truyền vận động?

- Dự án có nên tham gia vào không?
- Các nội dung tiềm ẩn:
 - Nâng cấp cải tạo thành vườn quốc gia
 - Quản lý nguồn tài nguyên có sự cùng tham gia của người dân (nước)
 - Tác động của du lịch và cơ sở hạ tầng đến môi trường.

H. Các nội dung quan hệ đối tác

- Trục phối hợp chính được thiết lập giữa DARD/UMTNRMC và CARE. Cần mở rộng mối quan hệ chính thức với AEC và chính quyền địa phương (huyện).
 - Xác định đối tác: Cần hợp tác với đơn vị có chung trách nhiệm về kết quả dự án và có khả năng đóng góp đáng kể về nguồn lực.
 - Tập hợp tất cả các lợi ích khác nhau
- Mặc dầu được thiết kế dưới hình thức liên doanh, trong thực tế ưu thế của CARE ngày càng tăng do:
 - Áp lực phải tạo ra kết quả
 - Các hạn hẹp về nguồn lực (nhân viên, kinh phí, thời gian)
 - Phối hợp như là cơ chế chia sẻ thông tin cho những hoạt động dự án bổ xung
 - Đơn giản hơn

I. Kết luận

- Ai bảo phân này là dễ...!

5. Bài học kinh nghiệm BTPT qua các phiếu điều tra và tham quan hiện trường

Do Tiến sỹ Nguyễn Văn Sản trình bày

Tiến sỹ Nguyễn Văn Sản và ông Andrew Mittelman đã thực hiện các chuyến viếng thăm hiện trường dự án BTPT, tiếp xúc và nói chuyện với cán bộ và quản đốc dự án nhằm lĩnh hội thực tế các diễn biến hoạt động tại hiện trường. Kết hợp với các phiếu điều tra được điền bởi các quản đốc dự án, cả hai ông đã rút ra được một số nhận thức hữu ích về các khó khăn và thành công của các dự án BTPT.

5.1 Tiến trình thiết kế dự án và xây dựng kế hoạch

1. Hầu hết các dự án BTPT được thiết kế kỹ và áp dụng phương thức tiếp cận cùng tham gia giữa các bên liên quan từ trung ương đến cấp cơ sở và nhận được sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của các tổ chức quốc tế.
2. Tuy nhiên, một số dự án khi thiết kế còn áp dụng phương pháp áp đặt “từ trên xuống” (top-down) và đặt ít trọng tâm vào tính khả thi dự án do vậy đã gặp một số khó khăn trong quá trình thực hiện.
3. Các nguyên tắc trong xây dựng kế hoạch dự án là hợp lý. Tuy vậy, không có dự án nào báo cáo giai đoạn khởi động nhằm xây dựng chiến lược thực thi trên cơ sở các kinh nghiệm đã tiếp thu được.
4. Các đe dọa chính đối với tài nguyên rừng, đa dạng sinh học và bảo tồn đã được cân nhắc kỹ trong thời gian thiết kế dự án như nạn khai thác gỗ, săn bắn, xâm hại do khai thác đất nông nghiệp, buôn bán động vật hoang dã, thực trạng nghèo đói v.v... Tuy nhiên, có rất ít dự án thực hiện đánh giá sử dụng tài nguyên rừng.
5. Một số dự án BTPT đề cập đến các nội dung về chính sách (sản phẩm ngoài gỗ, bảo vệ rừng và phát triển nông thôn) và qui hoạch vùng (LINC và PARC), song tiến trình này sẽ được đề cập như thế nào là vấn đề còn chưa rõ.
6. Việc xây dựng và phát triển các kế hoạch bảo tồn thích hợp cho mỗi dự án dựa trên phương thức cùng tham gia của người dân và chính quyền địa phương còn chưa rõ.

5.2 Các mục tiêu và hoạt động dự án

1. Chiến lược BTPT phản ánh định hướng chung về phát triển kinh tế-xã hội cho mỗi vùng.
2. Các hoạt động dự án phản ánh các mục tiêu dự án. Tuy nhiên, các mục tiêu còn quá tham vọng.
3. Các mục tiêu dự án chủ yếu dành cho công tác bảo tồn nhưng các hoạt động lại hướng chủ yếu vào công tác phát triển.
4. Việc định ra các mục tiêu ưu tiên còn chưa thể hiện rõ.

5.3 Cơ cấu tổ chức dự án và hợp tác/phối hợp

1. Các cấu trúc dự án được xây dựng hợp lý và phản ánh các nguyên tắc cùng tham gia của các bên liên quan ở các cấp khác nhau. Tuy vậy, vai trò và trách nhiệm của họ chưa được hỗ trợ một cách hợp lý và có hiệu quả.

2. Các dự án thiếu sự cam kết và hỗ trợ của các cơ quan địa phương do các khó khăn trong quản lý và nhận thức sai ngay từ giai đoạn bắt đầu thực hiện.
3. Các chính sách khuyến khích chưa hợp lý và chưa đủ mạnh để kích thích sự tham gia tích cực của các bên liên quan vào hoạt động dự án. Do vậy cần xây dựng cơ chế nhằm động viên các đối tác tham gia.
4. Các dự án BTPT đã thiết lập được các cơ chế hợp tác giữa các đơn vị tham gia với dự án khác. Tuy nhiên, cơ chế phối hợp chưa thích hợp và đầy đủ, ít trao đổi và học hỏi, áp dụng kinh nghiệm của nhau.

5.4 Thực hiện dự án

1. Các hoạt động dự án được thực hiện một cách hợp lý về mặt phương pháp và biện pháp. Tuy nhiên, các dự án cho thấy tiến độ chậm, các đối tác chậm triển khai các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng và bảo tồn.
2. Hầu hết các dự án đều tập trung vào hoạt động phát triển do các hạn chế về thiết kế/mục tiêu và thời gian thực hiện.
3. Các hoạt động ít tập trung vào phát triển bền vững, như các hoạt động tạo ra các sản phẩm đa mục đích ít bị đe dọa bởi các dao động thị trường và có giá trị cao, dễ chế biến và được tiêu thụ rộng rãi bởi các hộ gia đình v.v...
4. Các hoạt động dự án chưa tập trung vào các giải pháp thay thế nhằm thoả mãn các nhu cầu về gỗ xây dựng nhà ở và củi nhiên liệu cho đồng bào các dân tộc thiểu số.
5. Các hoạt động chưa trực tiếp hướng tới các nhóm dân cư sống phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng.

5.5 Năng lực quản lý (kể cả các thách thức)

1. Các dự án BTPT được thực hiện tại các khu vực miền núi hẻo lánh nơi người dân phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng, nhận thức thấp về công tác bảo tồn, thiếu cơ sở hạ tầng và điều kiện đi lại v.v... Những người dân ở đây thường đặt nhiều niềm tin vào đầu tư của dự án. Tuy nhiên, niềm tin như vậy thường không được củng cố.
2. Dự án BTPT được thực hiện trong môi trường chính sách thiếu nhất quán/không thực tế đặc biệt trong các vấn đề như giao khoán đất đai, qui hoạch sử dụng đất và các chính sách khác.
3. Các vấn đề BTPT còn mới, thiếu kinh nghiệm và năng lực thực hiện lồng ghép bảo tồn với phát triển.
4. Năng lực cán bộ kém, đặc biệt là cán bộ hiện trường cả về tiếng Anh và vi tính.
5. Thiếu các điều tra về bảo tồn để thiết lập phương thức sử dụng tài nguyên và đa dạng sinh học hợp lý.
6. Thiếu cơ chế phối hợp giữa các bên đối tác.

5.6 Đánh giá tác động bảo tồn

1. Các hoạt động bảo tồn chưa được ưu tiên đúng mức nhằm tìm ra các giải pháp thay thế thích hợp để khắc phục các mâu thuẫn trong quản lý liên quan đến sử dụng tài nguyên rừng.
2. Hầu hết các dự án BTPT còn quá sớm để có thể đánh giá các tác động của chúng. Tuy vậy, vẫn chưa có các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá các thành công của dự án.

3. Các dự án thiếu cơ sở làm giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng do sự gia tăng trong cung cấp hỗ trợ kinh tế xã hội. Tuy nhiên, giả thuyết này đã trở thành chiến lược trung tâm nhằm tăng cường hiệu quả công tác bảo tồn thông qua phát triển đời sống kinh tế trong nhiều dự án.
4. Vẫn chưa có hệ thống giám sát sinh học hợp lý liên quan đến các thay đổi cảnh quan, thay đổi loài và thay đổi trong tập quán sử dụng tài nguyên v.v...

6. Những nội dung chủ yếu rút ra từ phiếu thăm dò và tham quan hiện trường BTPT

Do ông Andrew Mittelman trình bày

Ông Andrew Mittelman mở đầu bằng việc giới thiệu ngắn gọn tiến trình hoạt động. Ông cho biết 26 phiếu thăm dò đã được gửi đi và đã nhận được 20 phiếu trả lời. Nhóm công tác đã nghiên cứu các phiếu điều tra của 12 dự án BTPT, gặp gỡ trao đổi với 45 đối tượng và đọc nhiều tài liệu và báo cáo về dự án. Trả lời câu hỏi chúng ta đang đứng tại vị trí nào trong hoạt động BTPT hiện nay ở Việt Nam, ông Andrew Mittelman nêu tám vấn đề chung và trong mỗi vấn đề, ông đưa ra một số điểm minh họa. Các điểm này có thể được tóm tắt như sau:

A. Quản lý Khu bảo tồn và Vùng đệm

- Cơ chế thực thi điều luật hợp lý/khả thi?
- Dựa vào sự hiểu biết đầy đủ tình hình địa phương (đánh giá hệ thống tài nguyên vùng đệm và khu bảo tồn)
- Vai trò/trách nhiệm của các bên liên quan?
- Các hoạt động gắn với điều kiện cụ thể hoặc theo giả thuyết/*điều kiện bất thường*?
- Năng lực cán bộ thực hiện?

B. Các mối quan hệ và hợp tác

- Tổ chức dự án: Phối hợp giữa các bên liên quan
- Quan hệ đối tác và phối hợp
- Chuyển giao các bài học kinh nghiệm
- Học thông qua quan sát
- Xây dựng mạng lưới trao đổi thông tin

C. Khó khăn trong quản lý

- Các nguồn lực cần thiết cho quản lý hiệu quả khu bảo tồn
- Năng lực và kiến thức BTPT: nhân viên trong nước và quốc tế
- Ngăn cấm người nghèo sử dụng nguồn tài nguyên
- Cơ sở pháp lý và chính sách rắc rối /hàm chứa mâu thuẫn
- Động viên/khuyến khích

D. Khung pháp lý và thiết chế

- Thiếu môi trường vững chắc và chính sách phù hợp
- Mâu thuẫn trong các mục tiêu của các cơ quan hữu quan
- Thiếu cơ sở thiết chế lập kế hoạch/hành động lồng ghép cho Khu bảo tồn và Vùng đệm.

- Hiểu sai về chính sách
- Xây dựng chính sách chưa phù hợp

E. Vùng đệm

- Tình hình phát triển kinh tế-xã hội?
- Làm thế nào để tạo ra được tác động cần thiết?
- Thời gian/đầu tư hợp lý để đạt được kết quả mang tính bền vững?
- Làm thế nào để hoạt động phát triển đem lại các lợi ích cho bảo tồn?
- Các hoạt động khác: năng lực cán bộ dự án?
- Năng lực thực hiện phương thức cùng tham gia (Không chỉ “PRA”)

F. Xây dựng dự án

- Giai đoạn hình thành dự án không đủ để nắm được các điều kiện địa phương và đưa ra thông tin về chiến lược thực hiện.
- Thiếu tính linh hoạt trong thiết kế dự án để có thể đưa ra các thay đổi trong quá trình thực hiện
- Khăng khăng rằng dự án phải đạt được các kết quả đề ra.

G. Quản lý phù hợp

- Các thông tin phản hồi từ thực tế cần thiết cho việc xây dựng chiến lược thực hiện hợp lý.
- Giám sát và đánh giá không đầy đủ sẽ không phản hồi đủ thông tin cho cơ chế quản lý dự án thích hợp.
- Thiếu thông tin cơ bản.
- Phản ứng nhanh của các dự án trước tình hình địa phương.

H. Đầu tư dự án

- Quản lý dự án thích hợp đòi hỏi tính linh hoạt trong dự toán ngân sách
- Giải ngân dự án chậm
- Ngân sách đủ để đạt được “lượng đổi thành chất”
- Cân đối hài hòa giữa hoạt động bảo tồn và phát triển
- Hỗ trợ nâng cao năng lực cán bộ khu bảo tồn
- Giám sát đa dạng sinh học để thông tin chiến lược hoạt động và triển khai cho cán bộ dự án.

7. Phân tích của chuyên gia quốc tế về BTPT

Do bà Sajel Worah trình bày

Sau khi xem xét bốn báo cáo BTPT và đánh giá hoạt động BTPT thông qua các đợt công tác hiện trường và các phiếu thăm dò, bà Sajel Worah chia sẻ kinh nghiệm trên góc độ quốc tế. Các kinh nghiệm và ý kiến của bà có nội dung độc đáo, mang tính tập trung khái quát cao so với các kinh nghiệm của chuyên gia chỉ công tác ở Việt Nam.

Đối với các hoạt động BTPT được đề cập từ trước tới nay, bà Worah bổ xung bằng cách đưa ra một loạt các vấn đề. Về khía cạnh thể chế và pháp lý, bà nhấn mạnh tầm quan trọng trong việc không chỉ chú ý ở cấp độ vườn quốc gia mà cần có cái nhìn vào bức tranh tổng quát hơn. Bà cho rằng Việt Nam đang ở vào một vị trí rất thuận lợi do tiến trình cải cách chính sách ở nước này đang diễn ra rất năng động. Đây đang là một vấn đề khó đối với hầu hết các nước trên thế giới.

Về vấn đề cùng tham gia của các bên liên quan, bà Sajel Worah nêu vướng mắc trong khâu xin chính phủ phê duyệt dự án (qua đó quản lý đồng tiền) trong lúc thiếu sự hỗ trợ cần thiết cho sự tham gia đích thực của các bên liên quan. Chúng ta cần giải quyết vấn đề này như thế nào?

Về các khuyến khích hoặc làm thế nào để động viên người dân có hành vi tốt hơn, bà nhấn mạnh đây không chỉ là khuyến khích về kinh tế đơn thuần. Điều quan trọng là cần đưa ra một số khuyến khích, như liên quan đến vấn đề giao khoán rừng và đất rừng. Những biện pháp này quan trọng nhưng rất khó thực hiện trong nhiều nước trên thế giới. Nói chung, chúng ta cần tạo ra sự cân bằng, hài hoà trong khuyến khích.

Thiết kế dự án BTPT đòi hỏi hiểu biết nhiều về những vấn đề thường rất phức tạp. Tuy nhiên, các nhà tài trợ dần dần cũng linh hoạt hơn, thường cho phép giai đoạn thiết kế các dự án này kéo dài hai năm. Cần có sự rõ ràng trong các hoạt động ngắn hạn và có tầm nhìn dài hạn.

Đối với vấn đề quan hệ đối tác và phối hợp, việc xây dựng một kế hoạch hoặc chương trình nghị sự chung giữa các bên liên quan là một việc làm khó.

Công tác tăng cường năng lực cán bộ đang được chú ý hơn. Tăng cường năng lực cần áp dụng cho tất cả các cấp, từ giám đốc vườn quốc gia đến các nhà ra quyết định/chính sách. Đối với vấn đề nâng cao nhận thức, nên hiểu rằng đây không chỉ là vấn đề địa phương. Trong thực tế, điều đó còn có ý nghĩa hơn ngay cả đối với các nhà hoạch định chính sách. Ví dụ, ngày nay chúng ta càng nhận thức tầm quan trọng trong thảo luận các vấn đề kinh tế bảo tồn tài nguyên thiên nhiên/đa dạng sinh học với các nhà ra quyết định. Sẽ đạt được lợi ích kinh tế gì nếu ta biến một khu bảo tồn thành đất canh tác cho trang trại? Trường hợp như vậy đã đơn giản hoá giá trị kinh tế các khu bảo tồn nhằm tạo ra các dữ liệu kinh tế về các ưu điểm và nhược điểm trong việc đưa ra một quyết định cụ thể. Còn nhiều việc phải làm xung quanh vấn đề này.

Cuối cùng, điều quan trọng là cần đánh giá qui mô các hoạt động của chúng ta. Chúng ta cần thoát ly cách “ suy nghĩ thiển cận” mà nhìn vào một bức tranh rộng lớn hơn và cần có những hoạt động vượt trên tầm các khu bảo tồn (vấn đề nông dân, các cộng đồng địa phương) và bắt đầu ở cấp độ chính sách.

8. Các vấn đề mấu chốt đảm bảo thành công các dự án BTPT tương lai

Các đại biểu hội thảo có yêu cầu ghi lại số vấn đề cần giải quyết nhằm đảm bảo thành công cho các dự án BTPT tương lai. Các câu trả lời được tóm tắt thành 13 nội dung chính để các nhóm tiến hành thảo luận vào sáng ngày hôm sau. Sau khi các nội dung được trình bày trên bảng, mỗi đại biểu nhận 4 ghim dấu nhằm đánh dấu các nội dung mà họ quan tâm nhất. Hội thảo đã tập trung vào các nội dung được các đại biểu quan tâm thảo luận.

Biểu 2: Các nội dung thảo luận nhóm được các đại biểu hội thảo lựa chọn

Nội dung	Số phiếu nhận được
1. Bảo tồn và phát triển	43*
2. Khung chính sách	42
3. Quy hoạch khu bảo tồn và vùng đệm	35
4. Các mối quan hệ về thể chế	24
5. Khó khăn trong công tác quản lý	22
6. Các chương trình đầu tư	22
7. Giáo dục và nâng cao nhận thức	22
8. Đất đai và quyền sở hữu	20
9. Tính bền vững của dự án	20
10. Các đe dọa từ bên ngoài	14
11. Xây dựng dự án	10
12. Quản lý thích hợp	2
13. Bảo tồn	1

*Sau khi thảo luận, các đại biểu thấy rằng nội dung này quá bao hàm và cần chọn ra nội dung cụ thể hơn để hỗ trợ cho việc xây dựng các kiến nghị

9. Kết quả thảo luận nhóm về các khó khăn và nguyên nhân

Sau khi chọn ra bốn nội dung thảo luận bằng hình thức bỏ phiếu quen thuộc, các đại biểu hội thảo lựa chọn nhóm họ muốn tham gia thảo luận. Do yêu cầu chung, có một nhóm được chia thành hai để thảo luận vấn đề qui hoạch khu bảo tồn và vùng đệm. Vào ngày thứ hai của hội thảo, mỗi nhóm gặp gỡ thảo luận các khó khăn và các vấn đề liên quan đến nội dung riêng của họ và xây dựng các kiến nghị (xem phần 10 dưới đây). Sau đây là tóm tắt các khó khăn và nguyên nhân đã được thảo luận nhóm trong hai tiếng rưỡi đồng hồ.

Nhóm

A1/A2: Xây dựng kế hoạch hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm

B: Khung chính sách

C: Các mối quan hệ về thể chế

D: Các trở ngại trong công tác quản lý

9.1 Nhóm A1: Xây dựng kế hoạch hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm

Khó khăn/nguyên nhân

Các hoạt động

- Các tác động lên đa dạng sinh học (ví dụ: du lịch sinh thái)
- Tín dụng: tỷ lệ hoàn trả thấp và chưa đủ
- Nguy cơ: tăng tiếp cận thị trường = mất tính đa dạng sinh học
- Giao động giá thị trường
- Các nhu cầu ngắn hạn (nghèo đói) đối ngược với lợi ích lâu dài hay triển vọng
- Người dân không được hưởng lợi ích trong sử dụng NTFP trong các khu bảo tồn

Kế hoạch và chính sách

- Nhiều kế hoạch thiếu gắn kết với bảo tồn
- Thiếu vốn đầu tư nhằm đạt được các mục tiêu (tái định cư ở Yok Don)
- Thiếu qui hoạch các vùng nhạy cảm trong khu bảo tồn
- Thiếu tính linh hoạt trong luật lệ và qui định (tiếp cận các khu bảo tồn thiên nhiên)
- Thiếu luật định cho cộng đồng địa phương và khu bảo tồn
- Cơ chế khuyến khích cán bộ chưa tốt
- Quản lý và qui hoạch chưa cẩn thận (vùng lõi, vùng đệm)
- Các qui định của chính phủ về sử dụng tài nguyên chưa rõ ràng
- Mâu thuẫn trong các ưu tiên giữa quân đội và khu bảo tồn
- Thiếu các mục tiêu cho vùng đệm
- Tác động tiêu cực tiềm ẩn lên vùng đệm

9.2 Nhóm A2: : Xây dựng kế hoạch hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm

Khó khăn/Nguyên nhân

Tăng cường nhận thức

- Khó khăn trong thay đổi thái độ và cư xử của cộng đồng

Phát triển nguồn nhân lực

- Thiếu hụt cán bộ
- Nhân viên chưa được trang bị

Xác định mốc giới

- Chưa xác định rõ mốc giới
- Chưa xây dựng qui định cụ thể cho khu bảo tồn

Qui định sử dụng sản phẩm trong mỗi khu bảo tồn

- Thiếu chính sách về chia sẻ lợi nhuận
- Thiếu hỗ trợ của khung pháp lý
- Thiếu các điều luật đã được nhất trí về sử dụng nguồn tài nguyên bền vững

Quản lý cộng đồng trong khu bảo tồn

- Các thành viên cộng đồng chưa có đại diện trong ban quản lý khu bảo tồn
- Xác định chưa rõ ràng về sự cùng tham gia
- Nguyên tắc xây dựng quyết định từ dưới lên chưa rõ ràng

Chương trình thôn/bản

- Chưa xây dựng được hợp đồng trong bảo tồn (thỏa thuận quản lý bảo tồn)
- Can thiệp không dựa trên các phân tích về các mối đe dọa

Phát triển kinh tế xã hội ở vùng đệm

- Thu nhập ở vùng đệm (bất hợp pháp) chưa được các dự án phát triển khắc phục trong thời gian trước mắt
- Chưa tạo được mối liên kết giữa chương trình hiện tại với bảo tồn đa dạng sinh học
- Các chương trình phát triển thôn /bản chưa đáp ứng được yêu cầu của cộng đồng

Quản lý

- Do bản chất phải kết hợp giữa bảo tồn và phát triển, chương trình quá lớn để quản lý có hiệu quả (tài nguyên phân bố rộng) liên quan đến cán bộ, tài chính, thời gian thực hiện ngắn
- Chưa hiểu rõ trọng tâm kết hợp bảo tồn với phát triển
- Sự phối hợp giữa nhân viên dự án và nhân viên bảo tồn còn yếu
- Thiếu cơ chế phối hợp

9.3 Nhóm B: Khung chính sách**Khó khăn/nguyên nhân**

Quản lý vùng lõi và rừng đặc dụng

- Luật lệ và quy định đối với dân trong vùng lõi chưa rõ
- Chưa rõ về các điều luật: mâu thuẫn về lợi ích giữa các bên liên quan sẽ dẫn đến các mâu thuẫn trong xây dựng quyết định (VD: sử dụng đất)
- Các phương tiện giúp thực thi các điều luật chưa mạnh
- Khó khăn trong phân bổ lợi ích cho người dân địa phương
- Ai được hưởng lợi từ bảo vệ rừng?

Vùng đệm

- Chưa có hướng dẫn cho những hoạt động được phép hoặc bị ngăn cấm ở vùng đệm
- Khó khăn với chính sách “1 km” hiện nay
- Không nhất quán: dân ở vùng lõi do địa phương quản lý còn bảo tồn lại do Ban quản lý Vườn của Cục Kiểm lâm thực hiện
- Xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp kém (đất nông nghiệp và đất rừng) có thể tác động tiêu cực đến vùng lõi
- Sự tham gia không đầy đủ của người dân địa phương

9.4 Nhóm C: Các mối quan hệ về thể chế**Khó khăn/nguyên nhân****Liên kết giữa bảo tồn và phát triển**

- Liên kết giữa bảo tồn và phát triển chưa rõ ràng, hầu như mới ở mức khái niệm
- Đàm phán thoả thuận phức tạp
- Tính bền vững kém
- Liên kết dựa trên sự thoả thuận giữa cộng đồng và chính quyền địa phương
- Các mục tiêu chưa rõ ràng

Phối hợp quản lý

- Thiếu sự phối hợp ở tất cả các cấp
- Tiến trình thiết kế dự án không hợp lý: thiếu thời gian, thiếu thông tin liên lạc, không có giới thiệu về dự án.
- Dự án thiếu tính linh hoạt để có thể điều chỉnh hoạt động vào giữa kỳ dự án
- Cấu trúc thực hiện chưa rõ ràng

Sự tham gia của cộng đồng

- Các dự án được triển khai trong cùng một khu vực có nhiều chính sách khác nhau
- Người dân địa phương không có quyền sở hữu về tài nguyên
- Các thôn có tổ chức yếu kém và không hiểu hết về các khái niệm hoạt động
- Các thôn ít quan tâm đến công tác bảo tồn

Mối quan hệ với các chương trình quốc gia

- Đã xuất hiện sự thay đổi nhanh về chính sách ở cấp quốc gia
- Thiếu tính liên kết trong hoạch định kế hoạch quốc gia

Phối hợp giữa các tỉnh

- Mâu thuẫn giữa các ưu tiên quốc gia và ưu tiên tỉnh
- Nội dung bảo tồn chưa được bao hàm trong xây dựng kế hoạch của một số tỉnh

9.5 Nhóm D: Các khó khăn trong quản lý

Khó khăn/nguyên nhân

Trở ngại trong quản lý

- Thiếu thông tin
- Tổ chức và phối hợp kém
- Bảo thủ, thiếu cán bộ có năng lực
- Vi phạm các quy định về tuyển dụng
- Lợi ích giữa chính phủ và địa phương khác nhau, thiếu kế hoạch tổng thể
- Các tập quán cổ truyền địa phương
- Áp đặt của chính phủ lên cộng đồng địa phương trong các khu bảo tồn
- Thiếu nguồn lực
- Thiếu tính linh hoạt của dự án

10. Đề xuất nhóm nhằm giải quyết các vấn đề

Sau khi thảo luận các khó khăn và nguyên nhân, và sau giờ giải lao, các đại biểu được đề nghị suy nghĩ cách tháo gỡ. Các nhóm đã sử dụng gần hai giờ đồng hồ xây dựng các kiến nghị nhằm khắc phục các khó khăn. Sau đó các kiến nghị của các nhóm đã được tóm tắt.

Nhóm

A1/A2: Xây dựng kế hoạch hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm

B: Khung chính sách

C: Các mối quan hệ về thể chế

D: Các trở ngại trong công tác quản lý

10.1 Nhóm A1: Xây dựng kế hoạch hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm

Khuyến nghị

Các hoạt động

- Phát triển du lịch và đảm bảo lợi ích của dân (ví dụ: du lịch sinh thái, cho thuê voi)
- Kế hoạch hoạt động tập trung vào vấn đề giới
- Người dân địa phương thụ hưởng sản phẩm ngoài gỗ trong khu bảo tồn
- Các dân tộc thiểu số được tham gia vào xây dựng quyết định và cuộc họp của các bên liên quan
- Thu hút tối đa các bên liên quan vào xây dựng kế hoạch dự án
- Đa dạng hoá sản phẩm
- Dự án phát triển (ví dụ: nuôi hươu, trồng cây ăn quả, nông lâm nghiệp, trợ cấp cho bảo hộ rừng)
- Xác định các tác động của hoạt động lên đa dạng sinh học

Lập kế hoạch và chính sách

- Cân nhắc nội dung bảo tồn trong xây dựng kế hoạch dự án
- Quy hoạch vùng nhạy cảm trong khu bảo tồn
- Luật lệ và quy định cần phải linh hoạt hơn
- Cải thiện các quy định trong khu bảo tồn và cộng đồng địa phương
- Xây dựng các chính sách khuyến khích cán bộ
- Cải thiện quản lý vùng đệm và vùng lõi
- Làm rõ các luật lệ của chính phủ trong sử dụng nguồn tài nguyên
- Xây dựng cơ chế giải quyết mâu thuẫn giữa quân đội và khu bảo tồn
- Xác định rõ các mục tiêu của vùng đệm
- Cần có tầm nhìn rõ ràng về tác động của vùng đệm

10.2 Nhóm A2: Xây dựng kế hoạch hoạt động khu bảo tồn và vùng đệm

Khuyến nghị**Phát triển nguồn nhân lực**

- Phân tích các nhu cầu thực tế/phương pháp luận cho xây dựng quyết định từ dưới lên.

Xác định mốc giới

- Xác định mốc giới rõ ràng
- Xây dựng các qui định rõ ràng cho khu bảo tồn

Qui định sử dụng sản phẩm trong mỗi khu bảo tồn

- Xác định cơ chế chia sẻ lợi nhuận có hiệu quả

Quản lý cộng đồng khu bảo tồn

- Tạo nỗ lực huy động sự tham gia của nhiều bên liên quan
- Tôn trọng đặc điểm văn hoá của các bên liên quan

Chương trình thôn/bản

- Coi các thoả thuận hợp đồng như cơ chế để thực hiện bảo tồn
- Các can thiệp nên được đưa ra dựa trên các phân tích về nguy cơ

Phát triển kinh tế xã hội ở vùng đệm

- Tạo khuyến khích cho bảo tồn và không khuyến khích sử dụng bất hợp pháp (ví dụ: áp dụng sử phạt có thể làm giảm bớt các hoạt động phi pháp)
- Lập kế hoạch tốt hơn với sự tham gia của cộng đồng cần là mục tiêu trọng tâm của dự án

Quản lý

- Chương trình trọng tâm
- Tăng cường thực thi điều luật
- Phối hợp tốt hơn giữa nhân viên dự án và cán bộ bảo tồn

10.3 Nhóm B: Khung chính sách**Khuyến nghị****Quản lý vùng lõi và rừng đặc dụng**

- Các quy định về vùng lõi cần có nội dung rõ ràng
- Thiết kế quy hoạch sử dụng đất bền vững trong vùng lõi nên được thực hiện bởi ban quản lý vườn, các chuyên gia và cộng đồng.
- Cần có các chính sách định cư và tái định cư cho vùng lõi
- Cần có chính sách rõ ràng về đối tượng hưởng lợi và các nguồn lợi
- Dân xung quanh khu bảo tồn cần được chia sẻ lợi nhuận (không chỉ ban quản lý)

Vùng đệm

- Tiêu chí xác định và lên mốc giới vùng đệm cần dựa vào điều kiện địa phương
- Xem xét rõ vai trò (trách nhiệm) giữa chính quyền địa phương và ban quản lý vườn
- Quyền hạn quản lý/điều tiết vùng lõi nên là trách nhiệm của ban quản lý vườn
- Phát triển vùng cần phản ánh được lợi ích trong quản lý vùng đệm
- Tùy theo điều kiện cụ thể, phát triển bền vững cộng đồng (nông lâm nghiệp) sẽ được phép trong các khu rừng sản xuất và phòng hộ (rừng đặc dụng)
- Huy động người dân tham gia vào các nỗ lực bảo tồn

10.4 Nhóm C: Các mối quan hệ về thể chế**Khuyến nghị****Kết hợp bảo tồn với phát triển**

- Thực hiện giao khoán rừng một cách cẩn thận
- Dự án cần đầu tư thêm vào việc vận động thay đổi chính sách
- Sử dụng lâm sản ngoài gỗ để tạo ra khuyến khích
- Phân tích rõ thị trường
- Hiểu về các mối đe dọa
- Đánh giá kỹ việc sử dụng sản phẩm rừng/các bên liên quan kể cả lợi ích tiềm ẩn
- Thành lập cơ chế chia sẻ lợi ích hiệu quả
- Tăng cường thực thi điều luật
- Xây dựng các đơn vị có năng lực ổn định
- Tăng mức lương cho cán bộ và giảm thiểu rủi ro

Hợp tác quản lý

- Dự án nên đầu tư thêm thời gian và ngân sách cho xây dựng kế hoạch
- Tăng cường sự cùng tham gia trong xây dựng kế hoạch
- Dự án không nên áp dụng phương thức tiếp cận “từ trên xuống” (top-down)
- Huy động sự tham gia của các bên liên quan
- Các dự án cần tỏ ra linh hoạt hơn

Sự tham gia của cộng đồng

- Xây dựng khung pháp lý về quyền sở hữu đất đai và chia sẻ tài nguyên
- Dự án được điều phối bởi các giám đốc dự án
- Thông tin và giáo dục
- Tôn trọng đặc điểm văn hoá của các bên liên quan và địa phương

Mối quan hệ với các chương trình quốc gia

- Thiết lập các tổ chức bảo tồn hiệu quả để:
 - Điều phối các hoạt động dự án
 - Đánh giá mục tiêu dự án

- Đánh giá các chương trình chính phủ/quốc gia
- Thiết lập tổ chức hỗ trợ hoạt động BTPT

Phối hợp liên tỉnh

- Ban chỉ đạo dự án cần được xây dựng hiệu quả và có thêm sự tham gia
- Giáo dục thông qua hội thảo và thăm viếng hiện trường

10.5 Nhóm D: Các khó khăn trong quản lý

Khuyến nghị

Trở ngại trong quản lý

- Mạng lưới BTPT Việt Nam, UNDP tham gia thực hiện
- Trao đổi nguồn lực
- Đối thoại chính sách: xây dựng diễn đàn
- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập diễn đàn về các khu bảo tồn.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn nhân lực
- Đào tạo tại chỗ
- Đào tạo dài hạn
- Tham gia của địa phương vào xây dựng và sửa đổi dự án (dự án dài hạn)
- Rõ ràng, thông thoáng
- Xây dựng kế hoạch tổng thể
- Xây dựng điểm điển hình trong hoạt động

11. Các nhu cầu hỗ trợ BTPT

Ông Eric Coull, Giám đốc Tổ chức WWF đã trình bày một số kinh nghiệm giúp tăng cường hiệu quả các dự án BTPT. Mở đầu bằng một số vấn đề nổi cộm và các mục tiêu nhằm khắc phục các vấn đề, ông Coull đã đưa ra một số kiến nghị có giá trị nhằm đảm bảo thành công cho các dự án BTPT ở Việt Nam, đặc biệt là công tác đào tạo tại các hiện trường thí điểm và hỗ trợ cho các dự án BTPT.

Xác định những khoảng trống của BTPT

Thiếu phối hợp và chia sẻ thông tin giữa chính phủ các nhà tài trợ, quốc tế và tổ chức NGO tham gia vào các chương trình bảo tồn và phát triển. Thiếu năng lực chuyên môn của các bên liên quan tham gia BTPT. Ngoài ra, nhận thức về vai trò các cộng đồng địa phương trong quản lý bảo tồn và ý nghĩa kết hợp bảo tồn với phát triển còn hạn chế.

Các mục tiêu và mục đích

Để khắc phục các khoảng trống trên, chương trình hỗ trợ BTPT xây dựng mục đích sau: Tăng cường xây dựng và thực hiện hiệu quả các dự án BTPT ở Việt Nam nhằm đạt được các thành công lớn hơn trong phát triển bảo tồn và nâng cao đời sống kinh tế xã hội của các cộng đồng địa phương sống tại khu vực bên trong và xung quanh các khu bảo tồn.

Nhằm đạt được mục đích trên, ba mục tiêu trước mắt đã được xây dựng là:

- nhận thức và xác định các khó khăn hiện nay, các giải pháp thực hiện dự án BTPT ở Việt Nam;
- hợp tác, tăng cường chia sẻ thông tin, tham gia đầy đủ vào công tác hoạch định chính sách và xây dựng quyết định giữa các bên liên quan thông qua thiết lập các nhóm công tác về BTPT; và
- tăng cường năng lực các bên liên quan về nhận thức, xây dựng và thực hiện các dự án BTPT.

Gần đây, WWF đã quyết định thay đổi Dự án Tăng cường Năng lực BTPT thành Chương trình Hỗ trợ BTPT. Một đề xuất đang được xây dựng (kể từ hội thảo năm 1997 hoặc trước đó) nhưng còn nhiều việc cần phải làm nhằm nâng cao hiệu quả các công việc mà chúng tôi đạt được năm ngoái. Một đề cương khái niệm và các thay đổi đã diễn ra được xây dựng sau đó. Hội thảo này chính là dịp chúng ta có được cơ hội cải thiện các kết quả đạt được.

Thay đổi các mục tiêu

Mục tiêu 1 ban đầu là nhận thức và xác định các vấn đề hiện tại cùng các giải pháp để thực hiện thành công các dự án BTPT ở Việt Nam.

Mục tiêu 1 sau đó được sửa đổi là: nhận thức và xác định các vấn đề hiện tại cùng các giải pháp để thực hiện thành công các dự án BTPT ở Việt Nam và *lựa chọn một hiện trường thí điểm bắt đầu cho chương trình hỗ trợ BTPT.*

Mục tiêu 2 ban đầu là phối hợp và tăng cường chia sẻ thông tin và tham gia đầy đủ vào xây dựng chính sách/quyết định giữa các bên liên quan bằng cách thiết lập các nhóm công tác BTPT.

Mục tiêu 2 sau đó được sửa đổi là: phối hợp và tăng cường chia sẻ thông tin và tham gia đầy đủ vào xây dựng chính sách/quyết định giữa các bên liên quan *tại hiện trường thí điểm* bằng cách thiết lập các nhóm công tác BTPT.

Mục tiêu 3 ban đầu là tăng cường năng lực các bên liên quan nhằm nhận thức, xây dựng và thực hiện các dự án BTPT.

Mục tiêu 3 sau đó được sửa đổi là: tăng cường năng lực các bên liên quan nhằm nhận thức, phát triển và thực hiện các dự án BTPT *tại hiện trường thí điểm.*

Bằng cách nào?

- Bằng cách hỗ trợ trao đổi và chia sẻ thông tin giữa các dự án BTPT hiện nay
- Hỗ trợ thúc đẩy sự hợp tác giữa các bên tham gia thực hiện các dự án BTPT

Những vấn đề cần lưu ý:

Như đã nêu trên đây, Dự án Tăng cường Năng lực BTPT đã được đổi thành Chương trình Hỗ trợ BTPT. Chương trình được xây dựng nhằm hỗ trợ cho các dự án BTPT hiện tại và tương lai.

Quan hệ đối tác:

Vấn đề tìm đối tác là một trong những nội dung được nêu ra tại Hội nghị WWF tháng 11 năm 1999 và khẳng định cần phải phối hợp với các tổ chức phi chính phủ (NGO). Một mình tổ chức WWF không thể triển khai được tất cả các hoạt động. Lúc đầu chúng tôi chủ trương tự đảm nhiệm các hoạt động. Tại hội nghị này, chúng tôi đã thống nhất cần phối hợp với các tổ chức phi chính phủ trong quá trình thiết kế/ thực hiện các Chương trình hỗ trợ BTPT bên cạnh phối hợp với đối tác Chính phủ.

Trạng thái sẵn sàng các hoạt động:

Qua các báo cáo trình bày tại ngày đầu của hội thảo, điều rõ ràng là các khu bảo tồn vẫn chưa sẵn sàng cho các dự án BTPT. Vấn đề này cần phải được lưu ý. Các hỗ trợ quản lý thường được coi là yêu cầu đầu tiên để xây dựng một dự án BTPT.

Hoạt động sắp tới:

Tiếp nhận tất cả các tài liệu hội thảo và áp dụng vào điều kiện hiện tại của chúng ta. Đây là dịp chúng ta cùng phối hợp hoạt động nhằm đáp ứng, có thể không phải là tất cả, một số nhu cầu đã được xác định. Chúng ta hy vọng bà Sejal có kế hoạch giúp tư vấn thiết kế và thực hiện các hoạt động dự án. Chúng ta đồng ý với bà Sejal rằng không nên từ bỏ các dự án BTPT. Điều đó không phải là một phương thức mà là một vấn đề. Việc

gắn kết hoạt động bảo tồn với phát triển cộng đồng là một nhiệm vụ lớn. Hy vọng các hoạt động mà chúng ta đang triển khai sẽ ngày càng được tăng cường hơn nữa.

12. Các nội dung cho Hội thảo BTPT tiếp theo

Các nhóm đã thảo luận những nội dung cần thiết cho hội thảo BTPT tiếp theo, có thể vào tháng 11 năm 2000. Nhiều đại biểu đồng ý tiếp tục trao đổi các thông tin về BTPT một cách cụ thể hơn. Sau hội thảo, các đại biểu được trưng cầu ý kiến về việc tổ chức một hội thảo BTPT trong tương lai bằng cách gửi yêu cầu tới UNDP. Các đại biểu cũng được đề nghị tham gia hội thảo tư vấn kỹ thuật BTPT sắp tới. Trong lúc soạn thảo báo cáo này (7/07/2000), một số phản hồi đã được gửi tới. Các đại biểu hội thảo được khuyến khích chọn nội dung cho Hội thảo BTPT vào tháng 11/2000. Các ý kiến vẫn có thể được chuyển tới chuyên gia môi trường UNDP, ông Craig Leisher.

Các nội dung hội thảo tiếp theo:

- Những bài học tích cực về BTPT
- Xây dựng nhóm thiết kế và thực hiện dự án, qua đó nhóm thiết kế dự án BTPT có thể học hỏi từ các cá nhân đang thực hiện
- Đề cập một số vấn đề đặc trưng BTPT ở Việt Nam
- Giới thiệu các bài học thành công BTPT quốc tế
- Hình thành sự hiểu biết chung về phương thức tiếp cận, thuật ngữ sử dụng và các mục tiêu, làm cơ sở cho các hội thảo khác
- Bài học kinh nghiệm của một số lĩnh vực có thể áp dụng cho dự án BTPT (ví dụ: vấn đề nghèo đói, lâm nghiệp xã hội)
- Mời các chuyên gia thực hiện dự án phát triển đến dự hội thảo BTPT để học hỏi kinh nghiệm (ví dụ: lâm nghiệp xã hội)
- Thành lập nhóm công tác BTPT, như nhóm tư vấn kỹ thuật (được thành lập trên khuôn mẫu nhóm hỗ trợ quốc tế của Bộ Nông nghiệp & PTNT), liên lạc qua e-mail.
- Điều phối thực hiện các hoạt động cụ thể (giáo dục môi trường).

Phụ lục A: Danh sách đại biểu tham dự hội thảo BTPT

Ba Vì	1	Ông. Lê Quang Trung	Cán bộ nghiên cứu	Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường- Trường đại học quốc gia Việt Nam.	976 1080	821 8934		167 Bùi Thị Xuân, Hà Nội
	2	Ông Nguyễn Tất Cảnh	Điều phối viên dự án	Trường đại học nông nghiệp Hà Nội- VQG Ba Vì	876 5725	876 5725		Đại học nông nghiệp Hà Nội
Cúc Phương	3	Ông Trương Quang Bích	Phó giám đốc	VQG Cúc Phương	(030) 848 0010	(030) 848 008		Vườn Quốc gia Cúc Phương, Nho Quan, Ninh Bình
	4	Ông Lê Văn Tác	Trưởng phòng khoa học và quan hệ quốc tế	VQG Cúc Phương	(030) 848 018	(030) 848 008		Vuon Quốc Gia Cúc Phương, Nho Quan, Ninh Bình
	5	Ông Douglas B. Hendrie	Quản đốc dự án, Dự án Bảo tồn Cúc Phương	FFI	(030) 848 004		cpcp@fpt.vn	PO Box 78, Hanoi
Pù Mát	6	Ông Hoàng Hoa Quế	Giám đốc, KBTTN Pù Mát		(038) 873 395	(038) 873 290		KBTTN Pù Mát, Con Cương —Nghệ An
	7	Ông Hans Green và/hay ông Tersten Bong	Đồng giám đốc. Hỗ trợ kỹ thuật kinh doanh lâm nghiệp	Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An- EU.	(038) 832 064	(038) 832 015	greenj@hn.vnn.vn	52 Lê Hồng Phong, Vinh — Nghệ An
	8	Ông Đinh Văn Cường / Lê Duy Thương	Đồng giám đốc dự án, Phó giám đốc sở phát triển nông nghiệp/ Điều phối viên của tỉnh	Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An- EU.	091 273 829 038 832 064	(038) 832 015	sfnc@hn.vnn.vn	52 Lê Hồng Phong, Vinh — Nghệ An
	9	Ông Bùi Huy Hùng	Trưởng bộ phận nông nghiệp miền núi	Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An- EU.	(038) 832 821	(038) 832 015	sfnc@hn.vnn.vn	52 Lê Hồng Phong, Vinh — Nghệ An
	10	Ông Nguyễn Tiến Lâm A	Điều phối viên hiện trường	Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An- EU.	(038) 832 064	(038) 832 015	sfnc@hn.vnn.vn	52 Lê Hồng Phong, Vinh — Nghệ An
Cát Tiên	11	Ông Trần Văn Thanh	Phụ trách kiểm lâm	VQG Cát Tiên	(061) 791 228	(061) 791 227		Xã Đác Lua, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai
	12	Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban hành chính và dịch vụ du lịch	VQG Cát Tiên	(061) 791 228	(061) 791 227		Xã Đác Lua, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai
	13	Ông Lâm Quốc Toàn	Trưởng ban kinh tế và xã hội	VQG Cát Tiên	(061) 791 228	(061) 791 227	toan@tlnet.com.vn	Xã Đác Lua, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai
V	14	Ông Phạm Văn Ngoạn	Điều phối viên dự án	KBTTN Vũ Quang	(039) 831-691	(039) 831 690		Hòm Thư 01, Hà Tĩnh

	15	Ông Đào Nhật Linh	Phó giám đốc	KBTTN Vũ Quang	(039) 831 690	(039) 831 690		Hòm Thư 01, Hà Tĩnh
	16	Ông Cao Thanh Hùng	Điều phối viên dự án	WWF- KBTTN Vũ Quang	(039) 831 690	(039) 831 690		Hòm Thư 01, Hà Tĩnh
	17	Ông Trịnh Thăng Long	Cán bộ dự án	WWF- KBTTN Vũ Quang	(039) 831 690	(039) 831 690		Hòm Thư 01, Hà Tĩnh
Phong Nha	18	Ông Cao Xuân Chính,	Giám đốc KBTTN Phong Nha	KBTTN Phong Nha	(052)-675013 (052) 675 022			Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Nha, Quảng Bình
	19	Ông Đinh Huy Trí	Kỹ sư	KBTTN Phong Nha				Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Nha, Quảng Bình
	20	Ông James HarcastLê	Cố vấn kỹ thuật, dự án LINC	KBTTN Phong Nha				Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Nha, Quảng Bình
	21	Ông Lê Thúc Định	Cán bộ dự án, dự án LINC	WWF- KBTTN Phong Nha	(052)-675-021	(052)-675-021		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Nha, Quảng Bình
	22	Ông Michael Matarasso	Điều phối viên dự án LINC	WWF- KBTTN Phong Nha	822-0640	822 0642	Matarasso@wwfvn.org.vn	7 Yết Kiêu, Hà Nội
U Minh Thượng	23	Ông Thái Thanh Lượm	Phó giám đốc	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Kiên Giang — KBTTN U Minh Thượng	077 812 445	077 812 417		Khu phố 2, Phường An Hoa Rạch Giá, Kiên Giang
	24	Ông Phạm Văn Dụng	Phó giám đốc ban điều hành U Minh Thượng	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Kiên Giang — KBTTN U Minh Thượng	077 883 037 077 883 038	077 883 053		Nga Tư Cong Su, Xã An Minh Bac, huyện An Hoa, tỉnh Kiên Giang
	25	Ông Allan Breum Larsen	Cố vấn kỹ thuật- Dự án U Minh Thượng	CARE quốc tế tại Việt Nam	(08) 865 0232 (08) 862 9460	(08) 862 6057	carehcm@hcm.vnn.vn	91/35 Sư Vạn Hạnh (Nối Dài), quận 10, HCMC
	26	Ông Hà Minh Trí	Điều phối viên vùng đệm- Dự án U Minh Thượng	CARE quốc tế tại Việt Nam	(08) 865 0232 (08) 862 9461	(08) 862 6058	carehcm@hcm.vnn.vn	91/35 Sư Vạn Hạnh (Nối Dài), quận 10, HCMC
	27	Ông Phil Franks	Chuyên gia BTPT	CARE quốc tế tại Việt Nam				
	28	Ông Jens Rydder	Điều phối viên Nông nghiệp và Tài nguyên thiên nhiên	CARE quốc tế tại Việt Nam	(04) 831 4155	(04) 831 4160	carevn@care.org.vn	Tầng 11, Khách sạn Fortuna, 6B Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
	29	Bà Lindsay Anne Ratcliffe	Trợ lý giám đốc quốc gia sở tại, chương trình miền nam	CARE Đan Mạch— KBTTN U Minh Thượng	(08) 865 0232 (08) 862 9459	(08) 862 6056	lratcliffe@carehcm.org	91/35 Sư Vạn Hạnh (Nối Dài), quận 10, HCMC
N	30	Ông Guido Broekhoven,	Cố vấn kỹ thuật cấp cao	IUCN — Dự án lâm sản Ngoài gỗ Ba Bể & Kẻ Gỗ	932 0970/ 1	932 0996	ntfp.project@hn.vnn.vn	8 Chương Dương Độ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
	31	Ông Lê Thanh Chiến	Giám đốc	IUCN — Dự án lâm sản Ngoài gỗ Ba Bể & Kẻ Gỗ	932 0970/ 1 091 219 890	932 0996	ntfp.project@hn.vnn.vn	

	32	Ông. An Văn Bảy	Điều phối viên dự án	IUCN — Dự án lâm sản Ngoài gỗ Ba Bể & Kẽ Gỗ	932 0970/ 1	932 0996	ntfp.project@hn.vn n.vn	8 Chương Dương Độ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
	33	Bà Lê Thị Phi	Cán bộ Marketing	IUCN — Dự án lâm sản Ngoài gỗ Ba Bể & Kẽ Gỗ	932 0970/ 1	932 0996	ntfp.project@hn.vn n.vn	8 Chương Dương Độ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
PARC	34	Ông Nguyễn Hữu Dũng	Quản đốc dự án	PARC	825-3431	826-4512	parc@hn.vnn.vn	23 Hang Tre, Hà Nội
	35	Bà Chi Thị Tỷ	Trợ lý kỹ thuật	PARC	934 5892	826 4512	parc@hn.vnn.vn	23 Hang Tre, Hà Nội
	36	Ông Colin McQuistan	Cố vấn hỗ trợ kế hoạch	IUCN — PARC	825 3431 934 5892	826 4512	parc@hn.vnn.vn	23 Hang Tre, Hà Nội
	37	Ông Andrew Mittelman	Chuyên gia BTPT	IUCN — PARC				
	38	Ông Maurice Gallen	Chuyên gia sử dụng đất	PARC Ba Bể/Na Hang	(04) 933 0241	(04) 933 1106	parcbn@netnam.vn	Phòng 405, 4 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
	39	Ông Dương Văn Sông		Ba Bể/ PARC				
	40	Ông Bùi Văn Định	Giám đốc vườn quốc gia Ba Bể-Bắc Cạn	Ba Bể/ PARC				
	41	Ông Lê Hồng Bình	Phó hạt kiểm lâm Na Hang-Tuyên Quang	Na Hang/ PARC				
	42	Ông Ngô Thế Kim	Phó Chủ tịch huyện Na Hang-Tuyên Quang	Na Hang/ PARC				
	43	Ông Mechior Landolt	Chuyên gia phụ trách hiện trường, PARC Yok Don	Yok Don/ PARC	(050) 853 039	(050) 853 039	mlparc@dng.vnn.vn	
	44	Ông Richard Sobey	Điều phối viên chương trình	Yok Don/ PARC				
	45	Ông Ngô Tiến Dũng	Phó giám đốc	VQG Yok Don/ PARC				
	46	Ông Lê Quyên	Trưởng phòng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn huyện Bản Đôn, thành viên Ban quản lý dự án cơ sở.	Yok Don/ PARC				
Cát	47	Ông Đinh Hiệp	Ban quản lý dự án	Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn- Cát Tiên/ Chư Mon Ray	(04) 971 6073	(04) 971 6073	fprd@fpt.vn	1A Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
	48	Ông Đặng Huy Huỳnh	Ban quản lý dự án	Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn- Cát Tiên/ Chư Mon Ray	(04) 971 6073	(04) 971 6073	fprd@fpt.vn	1A Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
	49	Ông Nguyễn Ngọc Chính	Ban quản lý dự án	Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn- Cát Tiên/ Chư Mon Ray	(04) 971 6073	(04) 971 6073	fprd@fpt.vn	1A Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
	50	Ông Trần Văn Chất	Cán bộ giám sát và đánh giá	Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn- Cát Tiên/ Chư Mon Ray	(04) 971 5242 (04) 971 5219	(04) 971 5219	pmu@fpt.vn	1A Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

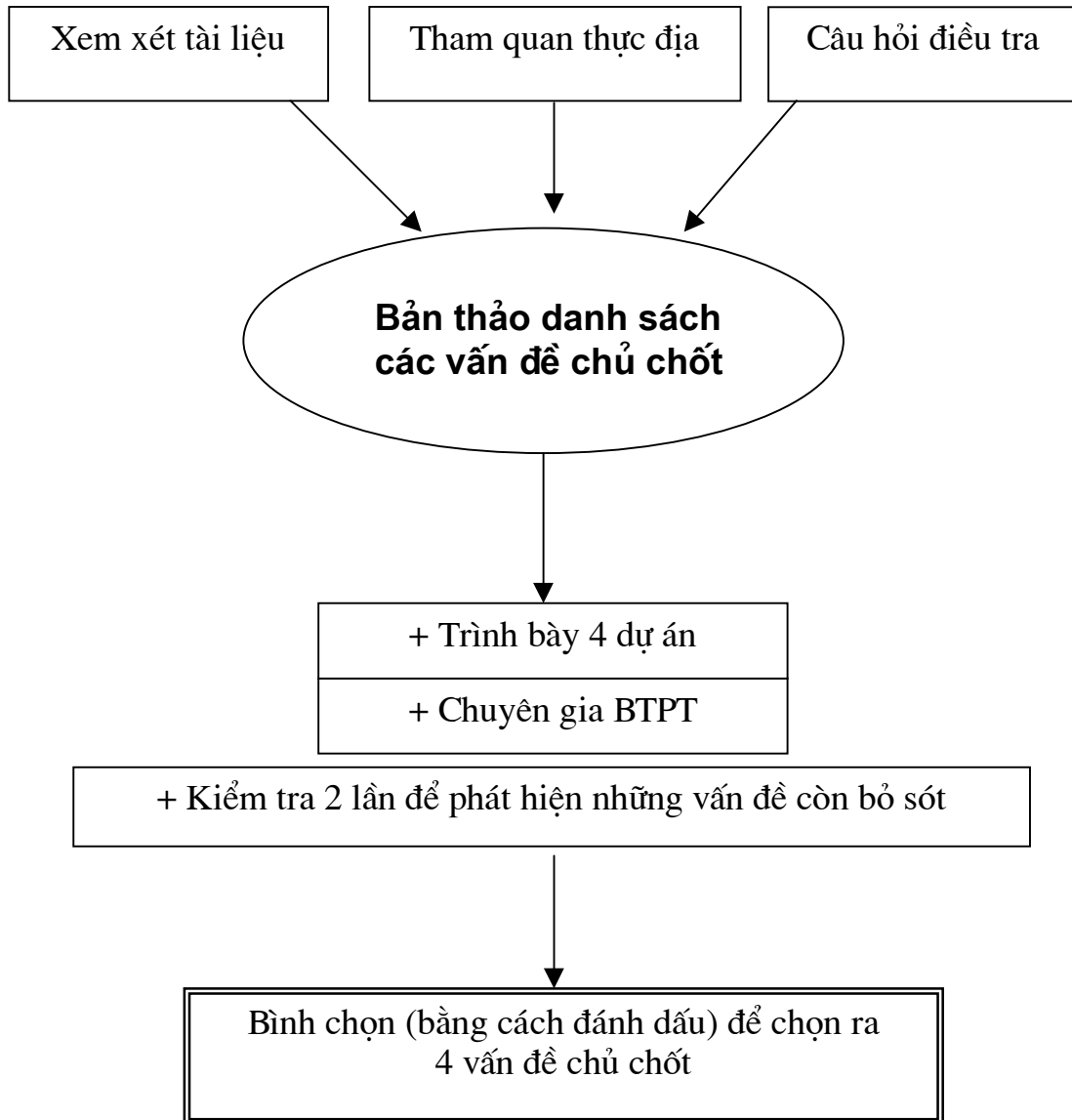
	51	Ông Araoud Steeman	Chuyên gia về quản lý Khu bảo tồn	Chur Mon Ray			fprd@fpt.vn	
	52	Ông Nguyễn Bá Thụ	Cục trưởng Cục Kiểm lâm	Cục Kiểm lâm	733 5680	734 5685	fpfdvn@hn.vnn.vn	Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, Hà Nội
	53	Ông Nguyễn Văn Cương	Phó Cục trưởng Cục Kiểm lâm, giám đốc dự án PARC	Cục Kiểm lâm	733 5684	735 5685	parc@hn.vnn.vn	Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, Hà Nội
PPP	54	Ông Hà Công Tuấn	Phó Cục trưởng Cục Kiểm lâm	Cục Kiểm lâm	734 5684	736 5685		Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, Hà Nội
	55	Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng phòng Bảo tồn	Cục Kiểm lâm	735 5676	737 5685		Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, Hà Nội
	56	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Cục trưởng	Cục phát triển Lâm nghiệp				Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, Hà Nội
	57	Ông Lê Hưng Quốc	Cục trưởng	Cục khuyến nông khuyến lâm				Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, Hà Nội
	58	Ông Lê Trung Hậu	Cục trưởng	Cục định canh định cư và phát triển kinh tế mới				Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, Hà Nội
	59	Ông Nguyễn Văn Đăng	Thứ trưởng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn				Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 Ngọc Hà, Hà Nội
	60	Ông Craig Leisher	Chuyên gia môi trường	UNDP Hà Nội	825-7495 x.163	825-9267	Leisher@undp.org.vn	
	61	Bà Trần Nguyễn Anh Thư	Cán bộ chương trình	UNDP Hà Nội	825-7495 x.191	825-9267		
	UN	62	Bà Tô Thị Thuý Hằng	Cán bộ chương trình	UNDP TP Hồ Chí Minh	829-5821 x.13		
63		Bà Nguyễn Ngọc Ly	Trưởng phòng môi trường	UNDP Hà Nội	825-7495 x.249	825-9267		
64		Ông Oystein BotilLen	Cán bộ dự án lâm nghiệp	UNDP Hà Nội	825-7495 x.161	825-9267		
65		Ông David HowLett	Thư ký hội thảo	UNDP Hà Nội	825-7495 x.163	825-9267		

66	Ông Nguyễn Văn Sản	Chuyên gia sinh học/ Chuyên gia hỗ trợ hội thảo	Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật	(04) 753 0423		Vansan@netvillage.netnam.vn	
67	Bà Nguyễn Thanh Huệ	Cán bộ hỗ trợ hội thảo		9023-9177			
68	Ông Wijnand Van Ijssel	Thư ký thứ nhất/ Thành viên 5 triệu ha rừng	Đại sứ quán Hà Lan	831 5650	831 5655	nlgovhan@netnam. org.vn	360 Kim Mã, Hà Nội
69	Ông Martin Geiger	Chuyên gia chính sách lâm nghiệp/ Cán bộ hỗ trợ hội thảo	GTZ	(04) 733 0048	(04) 733 0082	gtzrefas.ta@netna m.vn	Dự án REFAS, 1A Nguyễn Công Trứ, Hà Nội
70	Ông Jonathan Eames	Trưởng đại diện	BirdLife	851-7217	same	eames.birdlife@netnam.org.vn	
71	Ông Ross Hughes	Điều phối chương trình	BirdLife	851-7217		ross.birdlife@netnam.org.vn	
72	Ông Eric Coull	Trưởng đại diện	Chương trình WWF Đông Dương	822-0640	822-0642	eric@wwfvn.org.v n	7 Yết Kiêu, Hà Nội
73	Ông Hoàng Thành	Cán bộ bảo tồn	Chương trình WWF Đông Dương	822-0640	822-0642	hthanh@wwfvn.or g.vn	7 Yết Kiêu, Hà Nội
74	Bà Marianne Meijboom	Chuyên gia hỗ trợ quản lý tài nguyên thiên nhiên (Dự án hỗ trợ chương trình phát triển BTPT)	Chương trình WWF Đông Dương	8230640/ 1	823 0642	marianne@wwfvn. org.vn	7 Yết Kiêu, Hà Nội
75	Bà Sejal Worah	Chuyên gia BTPT	WWF				
76	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Cán bộ dự án nông nghiệp	AFAPVN			afapvn@lycosmail.com	
77	Ông Rik Delnoye	Chương trình hỗ trợ quản lý lâm nghiệp, Huế	SNV	846 3791	846 3794	snvvn@netnam.org.vn	
78	Bà Nguyễn Thi Kiều Viễn	Trợ lý cho điều phối viên chương trình	SNV	847 3791	847 3794	henk@snv.org.vn	
79	Ông Henk Peters	Điều phối viên chương trình	SNV	848 3791	848 3794	vien@snv.org.vn	
80	Bà Nguyễn Thị Yến	Cán bộ hỗ trợ dự án	IUCN	933-0012		yen@iucn.org.vn	
81	Ông Frank Momberg	Trưởng đại diện	FFI	943-2292		fmomberg.ffi@fpt. vn	
82	Ông Joe Peters	Chuyên gia môi trường	Fulbright	832 8395	832 8395	dpeters@fpt.vn	
83	Ông Lê Văn Lanh	Tổng thư ký Hiệp hội các VQG và KBT Việt Nam	VNPPA	834 5899	831 7419	lanh.cetd@netnam.org.vn	

	84	Bà Bettina Martin	Đại diện	Tonkin Snub-nosed Monkey Conservation Project (Allwetterzoo Muenster & ZSCSP)	027-864-304	027-864-306	snubnose@netnam.org.vn
	85	Ông Christoph Morger	Cố vấn trưởng dự án Ba Bể	Helvetas			helvetas.bb@netnam.org.vn
		Các quan sát viên					
		Ông Lê Trọng Trãi	FIPI				
		Ông Nguyễn Cử	BirdLife				
		Ông Nguyễn Đức Tụ	BirdLife				
		Ông Tiên	Tam Dao NP/GTZ				
		Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Cán bộ dự án	Care quốc tế tại Việt Nam	(08) 865 0232 (08) 862 6059		carehcm.vnn.vn 91/35 Sư Vạn Hạnh (Nối Dài), quận 10, HCMC
		Ông Andrew Johns	Trợ lý kỹ thuật KBTTN	Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An- EU	(038) 832 822	(038) 832 015	sfnc@hn.vnn.vn 52 Lê Hồng Phong, Vinh Nghệ An

Phụ lục B: Phương pháp tổ chức hội thảo BTPT

Chúng ta xác định các vấn đề chủ chốt như thế nào



Phụ lục C: Khái niệm BTPT

Mục đích của các Dự án bảo tồn kết hợp với phát triển (IDCP) là phải bảo tồn đa dạng sinh học trong khi vẫn cải thiện được chất lượng cuộc sống của dân cư trong khu vực bảo tồn. Luận điểm này cho rằng dựa trên cơ sở đưa ra các phương thức thay thế thích hợp cho việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên ở trong và xung quanh các khu bảo tồn, BTPT có thể bảo tồn được các nguồn tài nguyên trong khu bảo tồn mà không làm cho những người đang phải sống dựa vào các nguồn tài nguyên này rơi vào chỗ cùng quẫn.

Tổng quan. Những dự án BTPT đầu tiên được bắt đầu từ những năm 1980 ở Caribbean và Châu Phi. Vào năm 1994, Quỹ Bảo vệ Động vật Hoang dã Thế giới (WWF) đã có hơn 50 dự án BTPT đang được thực hiện. ở Đông Nam Á, phương pháp tiếp cận của BTPT đã được sử dụng rộng rãi ở Indonesia, Malaysia, Phillippines và Thái Lan. Thật đáng tiếc, Đông Nam Á có rất ít dự án BTPT đã có khả năng bảo tồn được tính đa dạng sinh học chứ chưa nói gì tới việc cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư địa phương. Khó mà thấy được thành công ở đây

Danh sách các dự án BTPT đang thực hiện tại Việt Nam

Hiện nay, ở Việt Nam có 12 dự án BTPT đang được thực hiện. Phần lớn những dự án BTPT ở Việt Nam mới thực hiện dưới 2 năm, và những đối tác dự án mới chỉ bắt đầu tích lũy kinh nghiệm về những vấn đề liên quan đến BTPT. Giai đoạn đầu thực hiện là thời điểm thuận lợi để đề cập đến những vấn đề này — trước khi chúng trở nên khó giải quyết.

Các dự án BTPT tại Việt Nam hiện nay rất quan trọng vì chúng là bước đầu căn bản của nước này để bảo tồn sự đa dạng sinh

học đặc sắc của Việt Nam. Sự thất bại của BTPT tại Việt Nam sẽ đồng nghĩa với sự tiếp tục suy giảm nhanh chóng về đa dạng sinh học ở đất nước này.

Nhiều dự án BTPT của Việt Nam có những hoạt động tương tự (ví dụ như những hoạt động tạo thu nhập thay thế, du lịch sinh thái, khoán đất và nông-lâm nghiệp). Thay vì học lại những bài học giống nhau tại mỗi một khu vực dự án, các bài học rút ra từ một dự án nên được chia sẻ với những dự án khác.

Là một phần của những hoạt động phối hợp của UNDP trong lĩnh vực môi trường, và vì có hai trong số các khu vực thực hiện dự án BTPT lớn nhất ở Việt Nam, Phòng quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên của UNDP sẽ làm đầu mối tổ chức một hội thảo về những bài học của BTPT.

Khu vực dự án	Tổ chức tài trợ	Năm bắt đầu
1. Ba Vì NP	AusAid	1994
2. Vụ Quang NR	WWF	1995
3. Cúc Phương NP	FFI	1996
4. Pù Mát NR	EU	1997
5. Cát Tiên NP	WWF	1997
6. U Minh Thượng NR	CARE Denmark	1998
7. Phong Nha NR	WWF	1998
8. Ba Bể & Kẻ Gỗ NTFPs	IUCN	1998
9. Ba Bể/Na Hang NP/NR	UNDP	1999
10. Yok Don NP	UNDP	1999
11. Cát Tiên NP	WB	1999
12. Chư Mom Rây NR	WB	1999

Hội thảo. Hội thảo sẽ được tổ chức vào giữa tháng 6 tại Hà Nội. Mục tiêu của cuộc hội thảo sẽ là:

- Chia sẻ những bài học của các dự án BTPT ở Việt Nam từ trước đến nay; và
- Thảo luận những giải pháp để thực hiện các dự án BTPT có hiệu quả hơn.

Hội thảo mong muốn đạt được những kết quả như sau:

- Cải thiện mạng lưới của những tổ chức tham dự dự án BTPT tại Việt Nam hiện nay
- Thống nhất về các biện pháp trong tương lai để tăng cường cho các dự án BTPT đang thực hiện nhằm tạo cơ hội tốt hơn để thành công.

Một nhóm công tác gồm các nhà tài trợ song phương và đa phương và các tổ chức phi chính phủ (NGO) đã được thành lập để tập trung một cách tốt hơn cho cuộc hội thảo. Nhóm công tác này đã tổ chức cuộc họp đầu tiên vào tháng 1 năm 2000.

Hội thảo lần này sẽ mời các đại biểu ở cấp thực hiện (của chính phủ và quốc tế) từ các dự án BTPT đang hoặc đã có kế hoạch hoạt động. Một số cán bộ của các cơ quan chính phủ quan tâm đến các dự án BTPT cũng sẽ được mời. Dự kiến có khoảng 60 đến 70 đại biểu.

Để soạn thảo những bài học của các dự án BTPT đang thực hiện, một bảng câu hỏi định hướng được gửi đến tất cả các dự án BTPT tại Việt Nam. Những bài học này sau đó sẽ được tóm tắt lại thành những đề tài chung để giới thiệu trong hội thảo. Một số dự án BTPT sẽ được đề nghị giới thiệu những nghiên cứu điểm để minh họa những vấn đề chủ chốt trong cuộc hội thảo.

Hội thảo cũng sẽ mời hai chuyên gia có nhiều kinh nghiệm về BTPT tham dự và trao đổi thông tin về những điển hình thành công trên thế giới, làm thế nào để dự án BTPT thành công cũng như những bài học thất bại tại đâu đó trên thế giới.

Cuộc hội thảo sẽ được dự án UNDP PARC tài trợ; đây là dự án BTPT triển khai tại Vườn quốc gia Yok Don và Vườn quốc gia Ba Bể/Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang. Giám đốc dự án PARC thuộc Cục Kiểm Lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ đồng chủ trì cuộc hội thảo.

Cuộc hội thảo cũng sẽ là dịp để các tổ chức SNV, IUCN và WWF đưa ra những ý tưởng của mình về BTPT, trong thực tế các tổ chức này đã từng có ý định tổ chức một cuộc hội thảo tương tự. Nghiên cứu của IUCN về vùng đệm sẽ được phân phát như là một tài liệu tham khảo. SNV sẽ trợ giúp trong việc tổ chức và tài trợ cuộc hội thảo. UNDP, phối hợp với SNV, sẽ đóng vai trò lãnh đạo tổ chức hội thảo.

Ngân sách. Dự án PARC sẽ cung cấp tài chính cho hội thảo. Phần lớn những dự án BTPT đang thực hiện đều có ngân sách dành riêng cho đào tạo và đi lại trong nước. Những khoản này sẽ được dùng để hỗ trợ cho hầu hết những người tham dự hội thảo. Đối với một số cá nhân thuộc các cơ quan địa phương muốn tham dự nhưng không thể

tài trợ qua một dự án cụ thể, UNDP (dự án PARC) sẽ cung cấp cho họ một khoản nhỏ để đi lại và ăn ở.

Hoạt động sau hội thảo. Trước mắt, kỹ yếu hội thảo sẽ được UNDP soạn thảo và xuất bản và phân phát tới những người tham gia hội thảo và đưa lên trang web của UNDP. Sẽ lập một danh sách địa chỉ thư điện tử của những người đang làm việc cho hoặc quan tâm đến BTPT. Sau sáu tháng có thể sẽ có một cuộc họp tiếp theo.

Trong tương lai gần, WWF sẽ có một đề án tài trợ cho một dự án đào tạo BTPT. Cuộc hội thảo lần này phù hợp với kế hoạch của dự án đào tạo BTPT của WWF và sẽ là một cơ hội để làm rõ thêm khái niệm dự án và hỗ trợ cho việc đánh giá. Dự án đào tạo BTPT của WWF có thể là nơi trao đổi thông tin về BTPT. Các kế hoạch dài hạn sẽ được phát triển ở giai đoạn sau.

Phụ lục D: Chương trình nghị sự Hội thảo BTPT

Ngày Một

Cục Kiểm lâm chủ trì Hội thảo

(Ông Nguyễn Văn Cương, Giám đốc Dự án PARC, Phó Cục trưởng Cục Kiểm lâm)

- | | |
|-------------|---|
| 8:00-8:30 | Đăng ký |
| 8:30-8:45 | Diễn văn chào mừng, thông qua chương trình nghị sự (ông Craig, Chuyên gia Môi trường UNDP) |
| 8:45-9:00 | Phát biểu của Cục Kiểm Lâm (ông Nguyễn Bá Thụ, Cục trưởng) |
| 9:00-9:15 | Lịch sử quốc tế các dự án BTPT (bà Sejal Worah, Chuyên gia Sinh học và BTPT công tác tại WWF trong 10 năm qua) |
| 9:15-10:15 | Kinh nghiệm và thách thức trong hoạt động BTPT của Vườn Quốc gia Cúc Phương cùng các câu hỏi và trả lời sau đó (ông Trương Quang Bích, Phó Giám đốc VQG Cúc Phương trong 5 năm qua) (30 phút) |
| | Kinh nghiệm và thách thức của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Vụ Quang cùng các câu hỏi và trả lời sau đó (ông Cao Thanh Hưng, Kỹ sư Nông nghiệp, Điều phối viên Phát triển Cộng đồng trong 4 năm qua và ông Trịnh Thành Long, Cán bộ Lâm nghiệp) (30 phút) |
| 10:15-10:45 | Nghỉ giải lao |
| 10:45-11:45 | Kinh nghiệm và thách thức của BTPT Pù Mát kèm theo câu hỏi và trả lời sau đó (ông Nguyễn Tiến Lâm, Kỹ sư Lâm sinh, Điều phối viên Hiện trường Dự án Pù Mát trong 2 năm qua) (30 phút) |
| | Kinh nghiệm và thách thức BTPT U Minh Thượng kèm theo câu hỏi và trả lời sau đó (do ông Phil Franks, Chuyên gia BTPT của Tổ chức CARE trình bày) (30 phút) |

11:45-1:00 Ăn trưa

**Tổ chức Phi Chính phủ Quốc tế chủ toạ buổi họp
(ông Henk Peter, Điều phối viên Chương trình, SNV)**

- 1:00-1:45 Trình bày những bài học kinh nghiệm BTPT ở Việt Nam (dựa trên kết quả phiếu điều tra và thăm viếng hiện trường BTPT) (ông Nguyễn Văn Sản, Tiến sỹ Sinh học, Chuyên gia Tài nguyên Thiên nhiên và Phát triển Nông thôn thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật trong 8 năm qua và ông Andrew Mittelman, Giám đốc Sinh thái, Đại học Chiang Mai, Thái Lan và là Điều phối viên kế hoạch của WWF Thái Lan về tăng cường năng lực kết hợp bảo tồn với phát triển trình bày.
- 1:45-2:45 Hai chuyên gia quốc tế trình bày phân tích các vấn đề BTPT đã được giới thiệu trước đó (do Phil Franks và Sejal Worah) (mỗi người 30 phút bao gồm cả hỏi và trả lời)
- 2:45-3:00 Nghỉ giải lao (phát tài liệu về các vấn đề chính)
- 3:00-4:00 Mỗi nhóm đưa ra các vấn đề chính của BTPT và xếp hạng các vấn đề để chọn ra bốn vấn đề cho thảo luận nhóm vào ngày hôm sau
- 4:00-4:45 Điền ý kiến vào các tấm thẻ màu và gắn lên bảng thu thập ý kiến. Ghi tên và dự án lên bìa trắng và gắn lên bảng nhóm thảo luận mà đại biểu muốn tham gia (ít nhất có một đại biểu của một dự án tham gia vào mỗi nhóm)
- 4:45-5:00 Ông Henk Peter tóm tắt ngày Một của Hội thảo

Ngày Hai

**UNDP chủ toạ buổi họp
(Ông Craig Laisher, Chuyên gia Môi trường UNDP)**

- 8:30-8:40 Giới thiệu và trả lời phiếu nhận xét (do Craig thực hiện)
- 8:40-10:00 **Khó khăn và nguyên nhân.** Thảo luận của bốn nhóm, mỗi nhóm thảo luận một vấn đề chính về BTPT. Sau đó mỗi nhóm cử một cá nhân giúp điều hành thảo luận và một cá nhân ghi biên bản thảo luận, và sử dụng khuôn mẫu đã có để lên cấu trúc cho đối thoại .
- 10:00-10:15 Nghỉ giải lao
- 10:15-12:00 **Kiến nghị.** Bốn nhóm thảo luận xây dựng khuyến nghị về các vấn đề chính. Mỗi nhóm cử người trình bày kết quả thảo luận trước hội thảo
- 12:00-1:15 Ăn trưa
- 1:15-3:15 Bốn nhóm báo cáo lại với hội thảo (30 phút bao gồm cả hỏi và trả lời)
- 3:15-3:30 Nghỉ giải lao

3:30-4:15 Thảo luận và nhất trí các hoạt động sau hội thảo

4:15-4:30 Ông Craig Leisher tóm tắt hội thảo

4:45-5:00 Phản hồi từ các đại biểu tham dự hội thảo (qua phiếu nhận xét)

Kết quả cần đạt được của cuộc hội thảo:

- Cải thiện mạng lưới các dự án BTPT ở Việt Nam; và
- Thống nhất các bước tiếp theo để tăng cường các dự án BTPT nhằm đạt được nhiều cơ hội thành công hơn.

Phụ lục E: Tóm tắt các phản hồi về Hội thảo BTPT

Tóm tắt các ý kiến được ghi trong phiếu thăm dò cuối ngày Một và ngày Hai

Phần nào là dở nhất của Hội thảo?

- Trình bày (nhóm hoặc các cá nhân) quá dài và thiếu tập trung
- Các quan niệm chính đảng sau BTPT không được xác định rõ
- Nhận thức không đồng nhất về các khái niệm bảo tồn và phát triển giữa đại biểu Việt Nam và quốc tế
- Người trình bày phát biểu quá nhanh không đảm bảo cho phiên dịch chính xác

Phần nào là hay nhất?

- Mức độ thu hút cao, nhiều đại biểu ở lại cho đến khi kết thúc
- Các trình bày và thảo luận nhóm
- Tạo cơ hội để các đại biểu BTPT gặp gỡ trao đổi thông tin chính thức và không chính thức
- Bài trình bày của tiến sỹ Nguyễn Văn Sản và bà Sajel Worah

Kiến nghị thay đổi?

- Tập trung vào các vấn đề cụ thể hơn là các vấn đề đã được xác định
- Cần dành thêm thời gian thảo luận nhóm, tăng cường sự cùng tham gia
- Đưa ra các hướng dẫn cụ thể hơn cho các trình bày/thảo luận nhóm
- Kỹ năng hướng dẫn thảo luận nhóm cần cao hơn, thiếu cấu trúc cho thảo luận
- Dành thêm thời gian cho thảo luận chung và các trình bày khác
- Các diễn giả cần giới thiệu bản thân trước khi trình bày
- Có sự tham gia nhiều hơn số đại biểu Việt Nam, các đại diện cơ quan chính phủ và địa phương.

Phụ lục F: Thông cáo báo chí về Hội thảo BTPT

Ngày 06/06/2000

KẾT HỢP BẢO TỒN VỚI PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam và Cục Kiểm lâm, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ chủ trì một cuộc hội thảo diễn ra vào tuần tới (12-13 tháng 6/2000) để thảo luận “Các bài học kinh nghiệm trong thực hiện các dự án kết hợp bảo tồn với phát triển ở Việt Nam”.

Các Dự án kết hợp Bảo tồn với Phát triển (BTPT) có mục tiêu bảo tồn sự đa dạng sinh học và tính toàn vẹn về môi trường trong một khu vực, trong khi vẫn nâng cao chất lượng cuộc sống của những người dân trong các khu vực đó. Các dự án là thí dụ điển hình về việc làm thế nào có thể đạt được một sự phát triển bền vững — cải thiện đời sống của người dân, đồng thời cải thiện môi trường nơi họ sống.

Từ khi Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) bắt đầu áp dụng phương thức tiếp cận BTPT vào năm 1994, một số dự án BTPT đã được thực hiện ở châu Á, châu Phi và vùng Caribê. Ở Việt Nam, hiện đã có 12 dự án BTPT đang được thực hiện tại các địa phương có tính đa dạng sinh học độc đáo, như Vườn Quốc gia Cúc Phương, Vườn Quốc gia Cát Tiên và Vườn Quốc gia Ba Bể.

Hội thảo tuần tới sẽ là nơi hội tụ các đại biểu thuộc các cơ quan của chính phủ, đại biểu trong nước, quốc tế đang làm việc tại các dự án BTPT và nhiều chuyên gia quốc tế về BTPT. Hội thảo sẽ tạo điều kiện cho các đại biểu chia sẻ các bài học kinh nghiệm được đúc rút cho tới nay, thảo luận biện pháp tăng cường tính hiệu quả của các dự án BTPT, cải thiện mạng lưới hoạt động của các chuyên gia BTPT ở Việt Nam và thống nhất biện pháp thúc đẩy các dự án BTPT nhằm có được nhiều cơ hội thành công hơn nữa.

Chúng tôi xin hân hạnh mời quý vị tới dự phiên khai mạc hội thảo, và lễ bế mạc để nghe tóm tắt các thảo luận và kết quả làm việc của hội thảo.